|  |  |
| --- | --- |
| BỘ TƯ PHÁP | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 4175/TCBC-BTP | *Hà Nội, ngày 8 tháng 9 năm 2023* |

**THÔNG CÁO BÁO CHÍ**

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ**

**ban hành trong tháng 8 năm 2023**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012, Bộ Tư pháp ra Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 8 năm 2023 như sau:

**I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH**

Trong tháng 8 năm 2023, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật như sau:

**Các Nghị định của Chính phủ:**

1. Nghị định số 57/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2019/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công an nhân dân;

2. Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

3. Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

4. Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

5. Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư;

6. Nghị định số 62/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quan hệ phối hợp của Ban Chỉ đạo phòng, chống khủng bố các cấp;

7. Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15;

8. Nghị định số 64/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ bổ sung Nghị định số 87/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;

9. Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;

10. Nghị định số 66/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính.

**Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:**

1. Quyết định số 19/2023/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 61/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thi hành án dân sự trực thuộc Bộ Tư pháp;

2. Quyết định số 20/2023/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thí điểm phân cấp và trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

3. Quyết định số 21/2023/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quyết định số 26/2018/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ thí điểm thành lập Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã tại thành phố Hà Nội;

4. Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù.

**II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**1. Nghị định số 57/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2019/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công an nhân dân**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

Thực hiện quy định tại Luật Công an nhân dân năm 2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 49/2019/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công an nhân dân (Nghị định số 49/2019/NĐ-CP).

Ngày 22/6/2023, tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân số 21/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 15/8/2023. Luật số 21/2023/QH15 được ban hành với những quy định sửa đổi, bổ sung liên quan trực tiếp đến Nghị định số 49/2019/NĐ-CP như: Chính phủ quy định cụ thể tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 23 để xét thăng cấp bậc hàm cấp tướng trước thời hạn; Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều 30 về hạn tuổi phục vụ cao nhất của nam sĩ quan quy định tại điểm đ và điểm e, nữ sĩ quan quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 30 và lộ trình về tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất; Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều 42 về hạn tuổi phục vụ cao nhất của công nhân công an.

Những nội dung sửa đổi, bổ sung nêu trên tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân đã đặt ra yêu cầu sửa đổi, bổ sung các quy định tương ứng tại Nghị định số 49/2019/NĐ-CP. Việc xây dựng Nghị định nhằm quy định chi tiết một số điều, khoản mà Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân số 21/2023/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết thi hành.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định này gồm 4 điều, trong đó:

*- Điều 1:* Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2019/NĐ-CP.

+ Bổ sung Điều 2a về xét thăng cấp bậc hàm cấp tướng trước thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân.

+ Bổ sung Điều 3a về hạn tuổi phục vụ cao nhất của nữ sĩ quan Công an nhân dân có cấp bậc hàm Thượng tá, Đại tá; nam sĩ quan Công an nhân dân có cấp bậc hàm Đại tá, cấp tướng; công nhân công an theo quy định tại điểm b khoản 5, khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân.

+ Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 12 về điều kiện tuổi nghỉ hưu của công nhân công an trong trường hợp thay đổi tổ chức biên chế.

+ Sửa đổi khoản 3 Điều 14 về thời gian kéo dài hạn tuổi phục vụ của sĩ quan Công an nhân dân là giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, chuyên gia cao cấp.

*- Điều 2:* Bãi bỏ Điều 11 Nghị định số 49/2019/NĐ-CP về hạn tuổi phục vụ cao nhất của công nhân công an, vì khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân đã quy định hạn tuổi phục vụ cao nhất của công nhân công an (nam: 62, nữ: 60).

*- Điều 3:* Hiệu lực thi hành.

*- Điều 4:* Trách nhiệm thi hành.

+ Bộ trưởng Bộ Công an chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

+ Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**2. Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2023.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

Triển khai thi hành Luật Quy hoạch và Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, các Bộ, ngành, địa phương đã khẩn trương, tích cực tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và đã đạt được một số kết quả bước đầu. Đến nay, đã có 08 quy hoạch cấp quốc gia; quy hoạch vùng và 08 quy hoạch tỉnh được phê duyệt; nhiều quy hoạch ngành và quy hoạch tỉnh đã được trình thẩm định (trong đó có 22 tỉnh đã được thẩm định xong). Tuy nhiên tiến độ lập quy hoạch còn chậm do một số nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó nguyên nhân rất quan trọng đó là một số quy định của pháp luật về quy hoạch còn chưa phù hợp. Kể từ sau khi Nghị quyết số 61/2022/QH15 được ban hành, một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Luật Quy hoạch đã được tháo gỡ như: Kinh phí cho hoạt động quy hoạch; lựa chọn tư vấn lập quy hoạch; lập đồng thời các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia và điều chỉnh quy hoạch cấp dưới được phê duyệt trước trong trường hợp mâu thuẫn với quy hoạch cấp trên được phê duyệt sau; giao Chính phủ quy định chi tiết thêm một số quy định của Luật Quy hoạch (việc huy động và sử dụng nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch; quy trình lập quy hoạch; văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch kèm theo bản đồ; quy trình, thủ tục xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch …). Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc trong hoạt động quy hoạch cần nghiên cứu tháo gỡ trong quá trình sửa đổi, bổ sung văn bản hướng dẫn thi hành như:

(i) Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã có quy định mới về việc thẩm định Báo cáo ĐMC của quy hoạch, tuy nhiên, chưa có văn bản nào hướng dẫn chi tiết về trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định, lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Do vậy, trong quá trình xin ý kiến và thẩm định kết quả đánh giá môi trường chiến lược, cơ quan lập và thẩm định quy hoạch đã gặp nhiều khó khăn và ảnh hưởng nhiều đến tiến độ lập, thẩm định quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

(ii) Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn thi hành có nhiều quy định mới, nội dung quy hoạch có tính đa ngành nên thời gian lập quy hoạch và thời gian lựa chọn tư vấn lập quy hoạch kéo dài. Tuy nhiên, do quy định về thời hạn lập quy hoạch tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, việc gia hạn lập quy hoạch cũng như việc thực hiện các thủ tục thanh toán, quyết toán kinh phí gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

(iii) Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã quy định chi tiết trình tự, thủ tục thẩm định quy hoạch với sự tham gia của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, sự tham gia của các chuyên gia. Tuy nhiên, qua quá trình áp dụng đã bộc lộ nhiều bất cập, cụ thể: Quy định về việc phải có đủ ý kiến tham gia của các ủy viên phản biện mới được tổ chức thẩm định tại khoản 1 Điều 38 có thể dẫn đến kéo dài thời gian thẩm định ngay kể cả khi chỉ có 01 ủy viên phản biện không gửi ý kiến đúng thời hạn; Quy định về việc lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch đối với dự thảo báo cáo thẩm định quy hoạch tại khoản 9 Điều 34 không nêu cụ thể thời điểm lấy ý kiến.

(iv) Thiếu quy định về việc Chủ tịch Hội đồng thẩm định uỷ quyền cho Phó chủ tịch Hội đồng triển khai thực hiện một số nhiệm vụ; việc ban hành quy chế làm việc của Hội đồng trong một số trường hợp cần thiết. Ngoài ra, theo điểm b khoản 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15, Chính phủ cần hoàn thành việc lập các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia nhưng phải trên cơ sở bảo đảm chất lượng các quy hoạch; đồng thời, tại điểm h khoản 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 cũng đặt ra yêu cầu phải đề cao trách nhiệm của người đứng đầu, vì vậy, cần bổ sung quy định để làm rõ trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ cử đại diện tham gia Hội đồng thẩm định.

(v) Theo quy định tại khoản 10 Điều 34 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch rà soát hồ sơ, tài liệu quy hoạch đã được bổ sung, hoàn thiện theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch; đóng dấu; xác nhận vào hồ sơ, tài liệu quy hoạch. Tuy nhiên, trình tự, thủ tục phối hợp và nội dung rà soát vẫn chưa được quy định cụ thể.

(vi) Việc triển khai việc cập nhật, chia sẻ thông tin về hoạt động quy hoạch nói chung và xây dựng Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch nói riêng cần bổ sung các quy định để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ nâng cấp đồng bộ hóa hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quy hoạch quốc gia, thống nhất công nghệ, định dạng dữ liệu về quy hoạch; việc đảm bảo hồ sơ quy hoạch cần được hoàn thiện theo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch hoạch trước khi đăng tải lên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch; cập nhật, chia sẻ thông tin. Đây cũng là nhiệm vụ được Quốc hội giao tại điểm h khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15.

(vii) Trong phạm vi, quyền hạn và trách nhiệm của Chính phủ, Chính phủ có thể xem xét, tháo gỡ ngay một số khó khăn, vướng mắc thông qua việc sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, theo đó Chính phủ xem xét theo hướng: (1) Sửa đổi Nghị định số 37/2019/NĐ-CP chỉ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quy hoạch và được giao hướng dẫn thêm tại Nghị quyết số 61/2022/NQQH15; (2) Sửa đổi Nghị định số 37/2019/NĐ-CP trên tinh thần giải quyết ngay những khó khăn, vướng mắc thực sự cấp bách, thuộc thẩm quyền của Chính phủ, phù hợp với quy định của Luật Quy hoạch và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn.

- Căn cứ ban hành: (i) Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017; (ii) Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020; (iii) Nghị quyết số 61/2022/QH14 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030; (iv) Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH14 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

- Mục đích ban hành: Việc ban hành Nghị định để sửa đổi, bổ sung các quy định hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Quy hoạch nhằm tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định số 58/2023/NĐ-CP bao gồm 4 điều: 02 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP; 01 điều khoản chuyển tiếp; 01 điều khoản thi hành và 02 Phụ lục. Các nội dung được sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

- Quy định chi tiết quy trình lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh theo quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch; - Quy định các loại sơ đồ, bản đồ quy hoạch cần kèm theo hồ sơ khi quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch; - Quy định chi tiết Điều 45 của Luật Quy hoạch về trình tự, thủ tục ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, trong đó quy định định hướng việc phân kỳ đầu tư triển khai các công trình, dự án;

- Quy định chi tiết việc huy động và sử dụng nguồn lực của các tổ chức, cá nhân hỗ trợ cho hoạt động quy hoạch, bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch và tuân thủ quy định của Luật Quy hoạch về trình tự, thủ tục lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan tới trách nhiệm, thẩm quyền của các cơ quan lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, bảo đảm độc lập giữa các cơ quan, đề cao trách nhiệm của từng cấp, phù hợp với quy định của Luật Quy hoạch, các luật có liên quan đến quy hoạch, Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương và bảo đảm tính công khai, minh bạch; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính.

- Sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan tới nâng cấp đồng bộ hóa hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quy hoạch quốc gia, thống nhất công nghệ, định dạng dữ liệu về quy hoạch; cập nhật, chia sẻ thông tin.

**3. Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở**

**a) Hiệu lực thi hành:** Hiệu lực của Nghị định: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

- Nghị định số 159/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 8 năm 2023.

- Quy định chuyển tiếp:

+ Tổ chức của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng đã thành lập tiếp tục được thực hiện cho đến khi kết thúc chương trình, dự án.

+ Tổ chức của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị và Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước tiếp tục được thực hiện cho đến khi tổ chức bầu nhiệm kỳ mới.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị*

Thể chế hóa các chủ trương, đường lối của tại Chỉ thị số 30-CT/TWngày 18 tháng 02 năm 1998 của Bộ Chính trị về xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; Kết luận số 120-KL/TW ngày 07/01/2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; Thông báo kết luận số 160-TB/TW ngày 15/01/2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Kết luận số 62-KL/TW và các văn bản có liên quan; Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở thông qua ngày 10/11/2022, tại Kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023. Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở thực hiện và phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và vai trò tự quản của Nhân dân, tiếp tục khẳng định và góp phần thực hiện có hiệu quả phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”.

*Căn cứ pháp lý*

+ Hiến pháp năm 2013 với tinh thần đề cao quyền làm chủ của Nhân dân đã ghi nhận các hình thức thực hiện quyền dân chủ như “Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước” (Điều 6); “Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước” (khoản 1 Điều 28); “Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân” (khoản 2 Điều 28)... Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở thể hiện đầy đủ các quy định của Hiến pháp 2013 và tính thống nhất đồng bộ của hệ thống văn bản pháp luật hiện hành.

+ Nhiều luật được Quốc hội ban hành sau Hiến pháp năm 2013 có quy định liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở như: Bộ luật Lao động năm 2019, Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, Luật Trưng cầu ý dân năm 2015; Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019); Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019), Luật Viên chức năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2019), Luật Đầu tư công và các Luật khác có liên quan.

*Căn cứ thực tiễn*

Trên cơ sở tổng kết thi hành pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở cho thấy quá trình thực hiện các quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở còn hạn chế, bất cập như nội dung Nhân dân bàn và quyết định còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu và sự kỳ vọng của Nhân dân cũng như tinh thần mở rộng dân chủ trực tiếp tại Nghị quyết của Đảng và Hiến pháp năm 2013; nội dung tham gia của Nhân dân vào các hoạt động của chính quyền cơ sở và của các cấp chính quyền, đóng góp ý kiến vào quá trình xây dựng, ban hành các quyết định hành chính còn hạn chế; việc thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập chưa được đồng bộ, thống nhất trong cơ quan, đơn vị; việc tổ chức thực hiện dân chủ tại một số cơ quan, đơn vị còn hình thức; hoạt động của các thành viên Ban Thanh tra nhân dân chưa thực sự hiệu quả; một bộ phận người lao động và người sử dụng lao động nhận thức chưa đầy đủ về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ tại doanh nghiệp.

- Mục đích ban hành:

Quy định cụ thể, chi tiết một số Điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở để đảm bảo thực hiện tinh thần của Luật là “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Trong đó, quy định chi tiết để Nhân dân bàn và quyết định thông qua việc tổ chức cuộc họp, hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư; lấy ý kiến của hộ gia đình; việc biểu quyết trực tuyến tại thôn, tổ dân phố; bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; quy định chi tiết về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng nhằm phát huy tốt vị trí, vai trò của các Ban này trong quá trình thực hiện dân chủ ở cơ sở.

**c) Nội dung chủ yếu:** Dự thảo Nghị định gồm 6 Chương, 31 điều quy định về việc tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; việc phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; việc biểu quyết trực tuyến tại thôn, tổ dân phố; quy trình bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư; tổ chức và hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn; ở cơ quan, đơn vị và ở doanh nghiệp nhà nước.

**-** Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 23; khoản 4 Điều 33; khoản 3 Điều 40; khoản 4 Điều 45; khoản 3 Điều 63 và khoản 4 Điều 81 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, gồm các nội dung sau:

+ Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; biểu quyết trực tuyến tại thôn, tổ dân phố để Nhân dân bàn và quyết định; quy trình bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; tổ chức hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư.

+ Tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn; của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

+ Tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị; ở doanh nghiệp nhà nước.

- Đối tượng áp dụng:

+ Nghị định này áp dụng đối với công dân Việt Nam cư trú tại xã, phường, thị trấn, tại thôn, tổ dân phố nơi mình cư trú; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc trong cơ quan nhà nước, đơn vị; doanh nghiệp nhà nước và người lao động tại các doanh nghiệp nhà nước.

+ Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở tại xã, phường, thị trấn; trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tại các doanh nghiệp nhà nước.

- Các quy định chính:

(1) Chương I: Quy định chung gồm 02 điều (Điều 1 và Điều 2), quy định phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng. Trong đó, Điều 1 quy định phạm vi điều chỉnh việc thực hiện tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; việc phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; việc biểu quyết trực tuyến tại thôn, tổ dân phố; quy trình bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư; tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn; của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị và ở doanh nghiệp nhà nước. Điều 2 quy định đối tượng áp dụng đối với công dân Việt Nam sinh sống ở xã, phường, thị trấn; cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức có sử dụng lao động và các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan để đảm bảo phù hợp với quy định các nội dung tại Chương II và Chương III, Chương IV và Chương V của Nghị định.

(2) Chương II: Gồm 3 mục 9 điều (từ Điều 3 đến Điều 11) quy định chi tiết nội dung Điều 23 và Điều 33 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, cụ thể về tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư, phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình và biểu quyết trực tuyến tại thôn, tổ dân phố để nhân dân bàn và quyết định (mục 1); quy trình bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố (mục 2); tổ chức hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư (mục 3). Cụ thể:

+ Mục 1 gồm 3 điều (từ Điều 3 đến Điều 5) quy định về tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để Nhân dân bàn và quyết định; tổ chức phát phiếu lấy ý kiến hộ gia đình và biểu quyết trực tuyến tại thôn, tổ dân phố;

+ Mục 2 gồm 4 điều (từ Điều 6 đến Điều 9) quy định về công tác chuẩn bị bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; tiến hành bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; công nhận kết quả bầu và quy trình cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố;

+ Mục 3 gồm 2 điều (từ Điều 10 đến Điều 11) quy định về công tác chuẩn bị tổ chức hội nghị định kỳ (Điều 10) và trình tự tổ chức hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư (Điều 11).

(3) Chương III: Gồm 02 mục 8 điều (từ Điều 12 đến Điều 19) quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn và tổ chức và hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng. Cụ thể:

+ Mục 1 gồm 4 điều (từ Điều 12 đến Điều 15) quy định về: Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn (Điều 12), tổ chức của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn (Điều 13), hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn (Điều 14) và phối hợp thực hiện hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn (Điều 15).

+ Mục 2 gồm 4 điều (từ Điều 16 đến Điều 19) quy định về: Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng (Điều 16), tổ chức của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng (Điều 17), hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng (Điều 18) và công tác phối hợp thực hiện hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng (Điều 19).

(4) Chương IV: Gồm 4 điều (từ Điều 20 đến Điều 23) quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị, cụ thể: nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị (Điều 20); tổ chức của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị (Điều 21), hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị (Điều 22) và phối hợp thực hiện hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị (Điều 23).

(5) Chương V: Gồm 4 điều (từ Điều 24 đến Điều 27) quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước, cụ thể: nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân (Điều 24); tổ chức của Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước (Điều 25), hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước (Điều 26) và phối hợp thực hiện hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước (Điều 27).

(6) Chương VI: Gồm 03 điều (Từ Điều 28 đến Điều 31) quy định về điều khoản thi hành, cụ thể: Điều 28 quy định về hiệu lực thi hành; Điều 29 quy định điều khoản chuyển tiếp, Điều 30 quy định về phối hợp tổ chức thực hiện và Điều 30 quy định về trách nhiệm thi hành.

+ Danh mục, phụ lục kèm theo: (1) Mẫu số 01: Giấy mời; (2) Mẫu số 02: Biên bản kiểm phiếu về việc; (3) Mẫu số 03: Nghị quyết/biên bản cuộc họp/bản ghi nhớ/bản thỏa thuận của cộng đồng dân cư về việc; (4) Mẫu số 04: Biên bản kiểm phiếu về việc phát phiếu lấy ý kiến về; (5) Mẫu số 05: Biên bản cuộc họp dự kiến danh sách người ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố (nhiệm kỳ...).

**4. Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 và áp dụng cụ thể cho các đối tượng như sau:

- Đối với linh kiện: Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

- Đối với ô tô: Kể từ ngày 01/8/2025.

Các linh kiện và ô tô nhập khẩu có thời điểm về đến cảng, cửa khẩu Việt  
Nam trước ngày hiệu lực được nêu trong Nghị định này thì không áp dụng quy  
định tại Nghị định này.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, mở rộng tự do hóa thương mại, làn sóng ký kết các Điều ước quốc tế FTA đang trở nên mạnh mẽ trên khắp thế giới và trở thành một xu thế mới trong quan hệ kinh tế quốc tế. Không nằm ngoài xu thế đó, trong những năm qua Việt Nam đã rất nỗ lực, tích cực tham gia ký kết nhiều Điều ước quốc tế, mở ra nhiều cơ hội phát triển kinh tế - xã hội. Liên quan đến lĩnh vực chứng nhận xe cơ giới, Việt Nam tham gia nhiều Điều ước quốc tế như: Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (Hiệp định EVFTA) có hiệu lực từ tháng 8/2020 và trong đó Phụ lục 2-B: Xe cơ giới và phụ tùng thiết bị xe cơ giới của Hiệp định này sẽ có hiệu lực từ tháng 8/2023; Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (Hiệp định UKVFTA) có hiệu lực từ tháng 5/2021, trong đó Phụ lục 2-B: Xe cơ giới và phụ tùng thiết bị xe cơ giới của Hiệp định này sẽ có hiệu lực từ tháng 8/2023.

Để thực hiện Hiệp định EVFTA, Hiệp định UKVFTA, tạo thuận lợi cho thương mại giữa Việt Nam và EU, UK đối với sản phẩm linh kiện và ô tô, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 60/2023/NĐ-CP để luật hóa các quy trình, thủ tục thực hiện các điều ước quốc tế nêu trên mà Việt Nam đã ký kết.

**c) Nội dung chủ yếu:**

- Bố cục: Nghị định gồm 04 Chương và 12 Điều, cụ thể như sau:

**+** Chương I. Các quy định chung, gồm 3 điều (từ Điều 1 đến Điều 3) Quy định chung về Phạm vi điều chỉnh, Đối tượng áp dụng và các Giải thích từ ngữ cũng như các tài liệu kỹ thuật có liên quan);

**+** Chương II. Quy trình, thủ tục về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, gồm các điều (từ Điều 4 đến Điều 8) quy định về Hồ sơ đăng ký kiểm tra (bản giấy hoặc bản điện tử) và trình tự, cách thức thực hiện việc nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra đối với ô tô và linh kiện nhập khẩu; tiếp nhận hồ sơ đăng ký; kiểm tra hồ sơ; cấp Giấy chứng nhận đối với ô tô nhập khẩu và cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật đối với linh kiện nhập khẩu; Nguyên tắc phát hành Giấy chứng nhận Đối với hồ sơ giấy, Đối với hồ sơ điện tử, Giấy chứng nhận; Quy định về cấp lại Giấy chứng nhận, Thông báo miễn trong trường hợp bị mất, bị hỏng, hết hiệu lực; Quy định về triệu hồi ô tô bị lỗi kỹ thuật, trong đó có các quy định về ô tô thuộc diện phải triệu hồi, trách nhiệm nhà nhập khẩu và trách nhiệm của cơ quan kiểm tra;

**+** Chương III. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, gồm 02 điều (Điều 9 và Điều 10) quy định về trách nhiệm của người nhập khẩu và trách nhiệm của cơ quan kiểm tra;

**+** Chương IV. Tổ chức thực hiện, gồm 02 điều (Điều 11 và Điều 12), quy định hiều lực thi hành và tổ chức thực hiện.

- Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu của các Hiệp định mà Việt Nam là thành viên, đồng thời thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải. Các Hiệp định gồm:

+ Hiệp định thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (sau đây viết tắt là Hiệp định EVFTA).

+ Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-Len (sau đây viết tắt là Hiệp định UKVFTA).

- Đối tượng áp dụng

+ Nghị định này áp dụng đối với người nhập khẩu và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nêu tại Điều 1 của Nghị định này.

+ Các quy định tại Nghị định này không áp dụng đối với các loại ô tô nhập khẩu và linh kiện ô tô nhập khẩu phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh theo kế hoạch do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Nội dung cơ bản của Nghị định

Nội dung của Nghị định nhằm xây dựng các quy định của pháp luật về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận giấy, kết quả đánh giá sự phù hợp cấp cho xe cơ giới và phụ tùng, thiết bị của xe cơ giới theo các Hiệp định EVFTA, UKVFTA.

**5. Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 8 năm 2023.

Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở pháp lý*

+ Ngày 10 tháng 11 năm 2022, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 4 đã thông qua Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở. Trong đó, khoản 4 Điều 23 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở giao “Chính phủ quy định chi tiết ...việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư”.

+ Ngày 12 tháng 12 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1529/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ tư, theo đó giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các bộ, ngành, cơ quan có liên quan xây dựng Nghị định quy định về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư theo trình tự, thủ tục rút gọn.

*Cơ sở thực tiễn*

Từ nhiều thế kỷ qua, hương ước, quy ước là một công cụ quan trọng góp phần quản lý xã hội trong phạm vi thôn, làng của Việt Nam. Xét về mặt lịch sử ra đời, hương ước, quy ước ở Việt Nam xuất hiện từ thế kỷ XV, được củng cố qua các thời kỳ lịch sử, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Trong chế độ phong kiến, hương ước, quy ước tồn tại song song với pháp luật của Nhà nước phong kiến Việt Nam. Từ khi Nghị quyết số 05-NQ/HNTW ngày 10 tháng 6 năm 1993 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII về tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn, hương ước, quy ước được thừa nhận trở lại và trở thành một công cụ hữu hiệu trong việc tự quản ở nông thôn. Hương ước, quy ước ra đời nhằm đề cao tính tự quản của các thôn, làng, ấp, bản, khu dân cư…việc này, hoàn toàn phù hợp với mục đích tăng cường và phát huy dân chủ ở cơ sở theo chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Để chính thức đưa hương ước, quy ước vào quy định của pháp luật nhằm triển khai trên thực tiễn, ngày 19 tháng 6 năm 1998 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 24/1998/CT-TTg về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư. Tiếp theo đó, ngày 31 tháng 3 năm 2000, liên Bộ Tư pháp – Bộ Văn hóa- Thông tin - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã ban hành Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT/BTP-BVHTT-BTTUBTƯMTTQVN hướng dẫn việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư.

Sau gần 18 năm triển khai quy định pháp luật về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước, với ý nghĩa, tầm quan trọng của loại văn bản này trong đời sống của khu dân cư và thực hiện pháp luật ở cơ sở, cần được nâng tầm văn bản có địa vị pháp lý cao hơn. Ngày 08/5/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước (Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg). Sau gần 05 năm thực hiện, trên cơ sở báo cáo của các địa phương, thông tin, số liệu từ các cuộc kiểm tra, khảo sát, rà soát, hội thảo, tọa đàm và góp ý của các ban, bộ, ngành liên quan, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã có Báo cáo số 67/BC-VHHTTDL ngày 06 tháng 4 năm 2023 về tổng kết tình hình thực hiện Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg giai đoạn 2018-2023, với các nội dung chủ yếu như sau:

Tính đến tháng 31/12/2022, cả nước có 77.176 hương ước được công nhận (theo báo cáo của 60/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương). Tổng số hương ước, quy ước đã được công nhận chiếm tỷ lệ 78,4 % trên tổng số thôn, tổ dân phố toàn quốc. Số địa phương có tỷ lệ 100% thôn, tổ dân phố có hương ước, quy ước được công nhận là 29/63 tỉnh/thành phố chiếm tỷ lệ 46% tổng số các tỉnh/thành phố. Đa số hương ước, quy ước khi xây dựng đã bảo đảm phát huy dân chủ, được bàn bạc, thống nhất ý kiến của nhân dân tại cơ sở trước khi trình cấp có thẩm quyền công nhận. Nội dung các bản hương ước, quy ước nhìn chung phù hợp với nguyên tắc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước quy định tại Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg, chủ yếu điều chỉnh các mối quan hệ xã hội mang tính tự quản của cộng đồng, những lĩnh vực pháp luật chưa điều chỉnh hoặc chỉ quy định nguyên tắc nhằm xây dựng nếp sống văn hóa mới, phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, xây dựng kết cấu hạ tầng, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, vệ sinh môi trường, thực hiện chính sách dân số, gia đình và trẻ em.

Về kết quả đạt được

+ Nhận thức của chính quyền các cấp, của các cơ quan, đơn vị về vị trí, vai trò của hương ước, quy ước đối với quản lý xã hội tại cộng đồng dân cư được nâng lên;

+ Công tác xây dựng thể chế, chính sách về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước được quan tâm thực hiện, tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng các thiết chế quản lý tự quản, điều chỉnh các quan hệ xã hội tại cộng đồng dân cư;

+ Góp phần đưa pháp luật, chủ trương, chính sách của Nhà nước đi vào cuộc sống; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước; gìn giữ, phát huy truyền thống, tập quán tốt đẹp của cộng đồng dân cư ở cơ sở;

+ Góp phần đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, xây dựng nông thôn mới; phát huy quyền tự do, dân chủ ở cơ sở, tự quản tại cộng đồng, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực đặc biệt trong xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

Về tồn tại, hạn chế:

+ Một số quy định của Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg còn chưa thật sự phù hợp với thực tiễn;

+ Nhiều quy ước còn sao chép chưa thể hiện được truyền thống, bản sắc của địa phương, còn dài dòng hoặc chưa phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa bàn;

+ Một số địa phương chưa tuân thủ quy định về quy trình xây dựng hương ước, quy ước; việc công nhận có xu hướng chạy theo thành tích để đảm bảo tiêu chí bình xét các danh hiệu, phong trào, thi đua;

+ Việc thực hiện hương ước, quy ước một số nơi chưa nghiêm túc, vẫn còn một số vi phạm trong vệ sinh môi trường, thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang;

+ Công tác phổ biến, tuyên truyền hương ước, quy ước rộng rãi đến các tầng lớp nhân dân còn hạn chế;

+ Việc tổ chức kiểm tra, đánh giá thực hiện hương ước, quy ước của nhân dân tại địa phương còn chưa chặt chẽ, chưa rà soát, đánh giá rõ những mặt tích cực, hạn chế trong quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh, sửa đổi.

Với các lý do trên, việc xây dựng, ban hành Nghị định về xây dựng và thực hiện hương ương, quy ước của cộng đồng dân cư là cần thiết.

- Mục đích ban hành: Ban hành Nghị định về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư nhằm quy định chi tiết Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước; để điều chỉnh các quan hệ xã hội mang tính tự quản của cộng đồng dân cư, góp phần hỗ trợ tích cực cho việc quản lý nhà nước bằng pháp luật.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 04 chương và 25 điều.

- Chương I - Quy định chung gồm 06 điều:

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng;

Điều 2: Hương ước, quy ước;

Điều 3: Mục đích xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước;

Điều 4: Nguyên tắc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước;

Điều 5: Phạm vi nội dung của hương ước, quy ước;

Điều 6: Hình thức của hương ước, quy ước.

- Chương II - Soạn thảo, công nhận, tạm ngừng thực hiện, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ hương ước, quy ước gồm 08 điều:

Điều 7: Đề xuất nội dung hương ước, quy ước;

Điều 8: Soạn thảo nội dung hương ước, quy ước;

Điều 9: Lấy ý kiến dự thảo hương ước, quy ước;

Điều 10: Thông qua hương ước, quy ước;

Điều 11: Công nhận hương ước, quy ước;

Điều 12: Tạm ngừng thực hiện hương ước, quy ước;

Điều 13: Sửa đổi, bổ sung, thay thế hương ước, quy ước;

Điều 14: bãi bỏ hương ước, quy ước.

- Chương III – Thực hiện hương ước, quy ước gồm 06 điều:

Điều 15: Thông tin, phổ biến, đánh giá thực hiện hương ước, quy ước;

Điều 16: Thống kê, báo cáo về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước;

Điều 17: Trách nhiệm của hộ gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước;

Điều 18: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước;

Điều 19: Trách nhiệm của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng ban công tác Mặt trận ở cộng đồng dân cư trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước;

Điều 20: Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước.

- Chương IV Tổ chức thực hiện gồm 05 điều:

Điều 21: Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ;

Điều 22: Trách nhiệm của ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Điều 23: Kinh phí thực hiện;

Điều 24: Quy định chuyển tiếp;

Điều 25: Điều khoản thi hành.

- Những điểm mới của Nghị định

Ngoài việc kế thừa các nội dung còn giá trị của Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg, Nghị định cập nhật các quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở về hương ước, quy ước đồng thời bổ sung những nội dung khắc phục hạn chế, bất cập trong xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước.

+ Về phạm vi điều chỉnh (khoản 1 Điều 1): Bỏ phạm vi điều chỉnh về “xử lý hương ước, quy ước vi phạm” tại điểm c khoản 1 Điều 1 Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg.

Lý do: Sau 5 năm thực hiện Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg nhiều địa phương đã tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các hương ước có nội dung, trình tự thủ tục thông qua, công nhận chưa đúng quy định; mặt khác cần bình thường hóa việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hương ước, quy ước theo nhu cầu, nguyện vọng của cộng đồng dân cư, tình hình thực tế của địa phương, không đặt vấn đề vi phạm.

+ Về nguyên tắc xây dựng, thực hiện (Điều 4):

Bỏ 02 nguyên tắc “Không vi phạm quyền con người, quyền công dân, bảo đảm bình đẳng giới”, “Không đặt ra các khoản phí, lệ phí, phạt tiền, phạt vật chất” tại khoản 4, khoản 5 Điều 4 Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg.

Lý do: Đã bổ sung quy định “không trái pháp luật” tại khái niệm hương ước, quy ước (Điều 2), do đó không cần diễn giải cụ thể vì đặt ra các khoản phí, lệ phí, phạt tiền, phạt vật chất là trái quy định pháp luật, không chỉ bảo đảm bình đẳng giới mà còn không phân biệt đối xử.

Bổ sung các nguyên tắc mang tính bản chất, thuộc tính của hương ước, quy ước: xuất phát, dựa trên nhu cầu tự quản; tôn trọng tính tự chủ, đa dạng văn hóa của cộng đồng dân cư; không quy định lại các nội dung đã được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật.

Lý do: để khắc phục tình trạng nội dung hương ước, quy ước ôm đồm nhiều nội dung không xuất phát từ nhu cầu của cộng đồng dân cư, quy định lại pháp luật.

+ Về phạm vi nội dung, hình thức (Điều 5 và 6): tách thành 2 Điều để quy định cụ thể hơn về phạm vi nội dung, hình thức, theo đó:

Tại Điều 5: tùy theo yêu cầu tự quản, đặc điểm vùng, miền, văn hóa dân tộc, tình hình kinh tế - xã hội, phong tục, tập quán ở từng địa phương, bảo đảm kế thừa có chọn lọc các nội dung phù hợp của hương ước, quy ước (nếu đã có) và mục đích, nguyên tắc quy định tại các Điều 3 và 4, cộng đồng dân cư lựa chọn 01 (một) hoặc một số nội dung theo 5 khoản. Lý do: để khắc phục quy định mang tính nguyên tắc của khoản 1 Điều 5 Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg khiến nhiều địa phương phải ban hành định hướng nội dung làm mẫu, sao chép nội dung mà chưa thực sự xuất phát từ nhu cầu tự quản của cộng đồng.

Tại Điều 6: bổ sung hình thức xác nhận của 02 đại diện hộ gia đình trong cộng đồng dân cư; khuyến khích đại diện là già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng dân cư, khác so với khoản 2 Điều 5 Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg chỉ có xác nhận của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố. Lý do: cập nhật quy định tại điểm g khoản 2 Điều 20 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Mặt khác, dự thảo cũng bổ sung quy định về cấu trúc của hương ước, quy ước để cộng đồng dân cư lựa chọn phù hợp với nội dung. Lý do: xuất phát từ nhu cầu thực tiễn nhiều địa phương đề nghị hướng dẫn cấu trúc do Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg không quy định nội dung này.

+ Về đề xuất, soạn thảo nội dung (các Điều 7 và 8): được tách riêng đề xuất với soạn thảo, mở rộng các nhóm đối tượng được đề xuất ngoài trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, còn có công dân cư trú tại cộng đồng dân cư. Khác so với Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg chỉ có trưởng thôn, tổ trưởng dân phố đề xuất và thông qua 2 bước. Lý do: cập nhật quy định tại Điều 16 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở theo hướng mở rộng dân chủ, mặt khác tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư chủ động đề xuất, phù hợp với nguyên tắc của xây dựng hương ước, quy ước do nhu cầu tự quản và tôn trọng cộng đồng.

Tổ soạn thảo hương ước, quy ước cơ bản kế thừa quy định tại Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg, tuy nhiên bổ sung có đại diện các tổ chức chính trị- xã hội tham gia của già làng, trưởng bản. Lý do: bảo đảm sự tham gia rộng rãi của đại diện các tổ chức chính trị - xã hội thay vì đại diện phụ nữ như hiện nay. Nội dung này Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh cũng có đề xuất.

+ Về lấy ý kiến (Điều 9): bổ sung hình thức thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội, hoạt động hợp pháp khác theo quy định và bổ sung việc lồng ghép, lấy ý kiến góp ý qua sinh hoạt của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể khác ở cộng đồng dân cư ngoài hình thức cuộc họp, hội nghị của cộng đồng dân cư như quy định tại Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg. Lý do: vận dụng quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở về hình thức công khai thông tin và đáp ứng yêu cầu thực tiễn hướng tới xã hội số, công dân số và mở rộng các hình thức lấy ý kiến để bảo đảm phát huy dân chủ ở cơ sở, các tổ chức chính trị - xã hội có nhiều điều kiện tham gia hơn.

+ Về thông qua (Điều 10): thay đổi, dẫn chiếu trình tự, thủ tục tổ chức họp cộng đồng dân cư bàn, biểu quyết thông qua. Lý do cập nhật quy định tại Điều 18, Điều 19 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, bảo đảm chặt chẽ hơn.

+ Về công nhận (Điều 11): thay đổi thẩm quyền công nhận từ UBND cấp huyện xuống UBND cấp xã, bổ sung làm rõ trình tự, thủ tục công nhận, hồ sơ đề nghị công nhận kèm theo các mẫu tại Phụ lục. Lý do cập nhật quy định tại các Điều 20 và 21 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, đưa quy định về trình tự, thủ tục tại Thông tư số 04/2020/TT- BVHTTDL lên Nghị định để thống nhất, chặt chẽ hơn.

+ Về tạm ngừng thực hiện, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ (các Điều 12, 13, 14) tại chương II thay vì 1 chương 3 Điều tại Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg theo hướng phân định rõ trường hợp hương ước, quy ước chưa đáp ứng được yêu cầu về nội dung hoặc trình tự thủ tục thông qua, công nhận thì UBND cấp xã quyết định sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc tạm ngừng thực hiện, bãi bỏ; trường hợp cộng đồng dân cư thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ thì thực hiện các trình tự, thủ tục chặt chẽ, rõ trách nhiệm; bổ sung đầy đủ các mẫu tại Phu lục. Lý do cập nhật quy định tại Điều 22 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, không đặt nặng quy định xử lý vi phạm, góp phần khắc phục tình trạng xây dựng, công nhận nhưng không điều chỉnh, mang tính hình thức phụ thuộc vào chính quyền, việc thay đổi có thể do cộng đồng dân cư chủ động khi thấy cần thiết.

Cụ thể: (1) Đối với tạm ngừng thực hiện (Điều 12) có 03 trường hợp; (2) Đối với sửa đổi, bổ sung, thay thế (Điều 13) có 02 trường hợp; (3) Đối với bãi bỏ (Điều 13) có 03 trường hợp; (4) Về thông tin, phổ biến, đánh giá (Điều 15): bổ sung hình thức thông tin bắt buộc bằng hình thức niêm yết công khai tại nhà văn hóa- khu thể thao, điểm sinh hoạt cộng đồng và bổ sung hình thức lựa chọn thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội, hoạt động hợp pháp khác theo quy định. Lý do vận dụng quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở về hình thức công khai thông tin và đáp ứng yêu cầu thực tiễn hướng tới xã hội số, công dân số và có hình thức bắt buộc để đảm bảo tránh sự tùy tiện trong lựa chọn hình thức thông tin sau khi hương ước, quy ước được công nhận, cũng góp phần khắc phục tình trạng chưa chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền về hương ước, quy ước để cộng đồng dân cư thực hiện.

Mặt khác, Nghị định cũng bổ sung quy định hằng năm, vào dịp Ngày hội đại đoàn kết toàn dân tộc (ngày 18 tháng 11) hoặc một ngày quan trọng được cộng đồng dân cư thống nhất, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận ở cộng đồng dân cư tổ chức cuộc họp hoặc lồng ghép trong hội nghị của cộng đồng dân cư để rà soát nội dung, kiểm điểm việc thực hiện hương ước, quy ước, kịp thời khen thưởng, động viên, đôn đốc, nhắc nhở hộ gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư. Qua rà soát, kiểm điểm, nếu cần sửa đổi, bổ sung, thay thế. Lý do để góp phần khắc phục tình trạng hương ước, quy ước sau khi được công nhận nhưng cộng đồng dân cư không tiến hành rà soát định kỳ để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp điều kiện thực tiễn. Quy đinh này cũng được nhiều cơ quan, địa phương đề nghị bổ sung: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hưng Yên

+ Về thống kê, báo cáo (Điều 16): bổ sung quy định mới so với Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg về nội dung, trình tự, trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong thực hiện chế độ báo cáo, thống kê. Lý do để đánh giá, phục vụ công tác quản lý nhà nước về hương ước, quy ước phù hợp với Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, đưa quy định tại Thông tư số 04/2020/TT-BVHTTDL vào trong nội dung Nghị định.

+ Về trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức liên quan (Điều 17, 18, 19, 20): bổ sung làm rõ các trách nhiệm chủ trì, phối hợp trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước là UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã; Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng ban công tác Mặt trận ở cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan. Đặc biệt quy định cụ thể về nhiệm vụ của UBND cấp xã và Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố. Khác so với Quyết định số 22/2028/QĐ-TTg quy định tại Điều 13 liên quan đến kiểm tra, theo dõi, giám sát việc thực hiện hương ước, quy ước. Lý do bảo đảm trách nhiệm thực thi gắn với các cơ quan, đơn vị, cá nhân, hộ gia đình không chỉ có công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện như Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg, góp phần khắc phục hạn chế trong tổ chức thực hiện hương ước, quy ước.

Cụ thể:

Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước quy định tại Điều 18.

Trách nhiệm của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng Ban công tác Mặt trận tại cộng đồng dân cư trong xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước quy định tại Điều 19.

Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan trong xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước quy định tại Điều 20.

+ Về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Điều 22): tách 01 khoản tại Điều 17 Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg tành 01 Điều tại dự thảo Nghị định theo hướng tăng cường vai trò, thẩm quyền của chính quyền địa phương cấp tỉnh, bổ sung đầy đủ trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về xây dựng và thực hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư trên địa bàn theo quy định pháp luật về chính quyền địa phương và pháp luật về phân cấp ngân sách hiện hành.

+ Về kinh phí (Điều 23): bổ sung kinh phí hỗ trợ việc xây dựng, thực hiện hương ước, quy định của cộng đồng dân cư từ nguồn ngân sách của địa phương, phù hợp với điều kiện ngân sách ở địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Lý do để hỗ trợ cho cộng đồng dân cư bảo đảm xây dựng, thực hiện phù hợp với điều kiện của địa phương. Nội dung này được nhiều địa phương đề nghị trong Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện Quyết định 22/2018/QĐ-TTg và Bộ Tài chính nhất trí tại Công văn số 3427/BTC-HCSN ngày 11/4/2023.

**6. Nghị định số 62/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quan hệ phối hợp của Ban Chỉ đạo phòng, chống khủng bố các cấp**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2023.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

Ngày 27/01/2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 07 để cụ thể hoá khoản 4 Điều 13 Luật Phòng, chống khủng bố năm 2013 quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quan hệ phối hợp của Ban Chỉ đạo phòng, chống khủng bố (PCKB) các cấp; tạo hành lang pháp lý bổ sung, hoàn thiện quy định của pháp luật về PCKB. Từ khi ban hành Nghị định số 07 đến nay, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành một số chủ trương, chính sách, pháp luật có liên quan đến công tác bảo vệ ANQG, bảo đảm TTATXH và đấu tranh phòng, chống tội phạm như: Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 Khóa XII về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị khóa XII về “Chiến lược bảo vệ An ninh quốc gia”, Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân (CAND) thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới”. Do đó, cần thiết sửa đổi, bổ sung Nghị định số 07 để thể chế hóa các quan điểm nêu trên của Đảng.

Qua rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Công an nhận thấy, thời gian qua, Quốc hội và Chính phủ có ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật mới, như: (1) Quốc hội ban hành mới một số luật (Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019). (2)Chính phủ ban hành Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 01/8/2018 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Công an, trong đó một số cơ quan, đơn vị trong Công an nhân dân đã thay đổi tên gọi; Nghị định số 81/2019/NĐ-CP ngày 11/11/2019 về phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (Nghị định số 81), trong đó quy định Ban Chỉ đạo PCKB các Bộ là cơ quan đầu mối thực hiện nhiệm vụ phòng, chống vũ khí hủy diệt hàng loạt và cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ phòng, chống khủng bố thuộc Bộ Công an được giao thực hiện nhiệm vụ phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; Nghị định số 92/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về an ninh hàng không (Nghị định số 92). Các văn bản pháp luật này có nhiều nội dung mới, liên quan trực tiếp đến Nghị định số 07, do đó, cần phải sửa đổi, bổ sung Nghị định số 07 để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

Qua thực tiễn tổng kết Luật Phòng, chống khủng bố và Nghị định số 07, Bộ Công an nhận thấy:

Một là, sau khi sắp xếp lại các tổ chức phối hợp liên ngành (Ban Chỉ huy khẩn nguy hàng không cấp tỉnh được sáp nhập vào Ban Chỉ đạo PCKB cấp tỉnh), UBND nhiều địa phương kiến nghị bổ sung thêm thành phần tham gia Ban Chỉ đạo phòng, chống khủng bố tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để đảm bảo công tác chỉ đạo, điều hành thống nhất và xuyên suốt, trong đó có nhiệm vụ khẩn nguy hàng không đã được nêu trong các văn bản quy phạm pháp luật (theo Nghị định số 92, Quyết định số 16/2017/QĐ-TTg ngày 16/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Phương án khẩn nguy tổng thể đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng (Quyết định số 16), Quyết định số 01/2019/QĐ-TTg ngày 05/9/2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Phương án khẩn nguy tổng thể đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng được ban hành kèm theo Quyết định số 16/2017/QĐ-TTg ngày 16/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 01)).

Hai là, Nghị định số 07 chưa quy định rõ về chế độ công tác kiêm nhiệm, việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ và việc sử dụng con dấu của thành viên Ban Chỉ đạo PCKB các cấp; các trường hợp chỉ đạo, điều hành Ban Chỉ đạo trong trường hợp Trưởng ban Chỉ đạo vắng mặt hoặc có ủy quyền. Do đó, trong thực tiễn hoạt động của Ban Chỉ đạo PCKB gặp khó khăn, vướng mắc, thực hiện chưa thống nhất.

Ba là, Nghị định số 07 chưa quy định nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo PCKB các Bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt theo quy định của Nghị định số 81; chưa quy định nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo PCKB địa phương thực hiện nhiệm vụ đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng tại các địa phương có cảng hàng không, sân bay và các công trình, trang bị, thiết bị hàng không của các Ban Chỉ đạo theo quy định tại Nghị định số 92.

Do đó, cần phải quy định cụ thể hơn về nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ đạo PCKB các Bộ, ngành, địa phương đối với các nội dung này.

Trước tình hình trên, Bộ Công an đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tiến hành tổng kết, chỉ ra những tồn tại, hạn chế, khó khăn, bất cập trong quy định và thực tiễn thi hành Nghị định số 07 từ năm 2014 đến nay; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành báo cáo đề xuất và được Chính phủ đồng ý chủ trương sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07 được nêu tại Báo cáo số 57/BC-BCA-A02 ngày 14/01/2022 của Bộ Công an.

- Mục đích ban hành:

Hoàn thiện quy định pháp luật về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quan hệ phối hợp của Ban Chỉ đạo PCKB các cấp, nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về phòng, chống khủng bố. Kịp thời thể chế hoá đường lối, quan điểm mới của Đảng về bảo vệ ANQG, phòng, chống khủng bố; đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, nhất là các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh các vấn đề có liên quan đến công tác phòng, chống khủng bố. Giải quyết các tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn triển khai thi hành Nghị định số 07; sửa đổi quy định chưa phù hợp, bổ sung, cập nhật cho phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2014/NĐ-CP được kết cấu thành 03 điều, gồm: (1) Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quan hệ phối hợp của Ban Chỉ đạo phòng, chống khủng bố các cấp; (2) Điều 2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 5 Nghị định số 07/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quan hệ phối hợp của Ban Chỉ đạo phòng, chống khủng bố các cấp; (3) Điều 3. Điều khoản thi hành.

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quan hệ phối hợp của Ban Chỉ đạo phòng, chống khủng bố các cấp. Trong Điều này, Ban soạn thảo thống nhất đề xuất sửa đổi, bổ sung các điều sau của Nghị định số 07:

+ Sửa đổi, bổ sung căn cứ ban hành Nghị định.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 5 về thành phần Ban Chỉ đạo phòng, chống khủng bố tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Theo đó, bổ sung Giám đốc Công an tỉnh là Phó Trưởng ban thường trực; Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội/TP. Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là Phó Trưởng ban; bổ sung các thành viên gồm Giám đốc các Sở: Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Cảng hàng không, Trưởng đại diện Cảng vụ hàng không, Đài trưởng Đài kiểm soát không lưu (đối với địa phương có cảng hàng không, sân bay), Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng (đối với tỉnh, thành phố có biên giới, bờ biển), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với nơi có cảng hàng không, sân bay và các công trình, trang bị, thiết bị hàng không), các thành viên khác có liên quan theo đề nghị của Trưởng ban Chỉ đạo.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 9 về nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ đạo phòng, chống khủng bố các Bộ, ngành. Theo đó, bổ sung nhiệm vụ: Giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thực hiện nhiệm vụ phòng, chống phổ biến và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt theo quy định tại Nghị định số 81/2019/NĐ-CP ngày 11/11/2019 của Chính phủ về phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 10 về nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ đạo phòng, chống khủng bố các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, theo đó, bổ sung các nhiệm vụ: (1)Giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ phòng, chống phổ biến và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt theo quy định tại Nghị định số 81; Giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ phòng, chống hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng ở nơi có cảng hàng không, sân bay và các công trình, trang bị, thiết bị hàng không theo quy định của Nghị định số 92 và Quyết định số 16(Công văn số 859/VPCP-NC ngày 08/4/2019 của Văn phòng Chính phủ).

+ Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 11 về chế độ hoạt động của Ban Chỉ đạo phòng, chống khủng bố, trong đó quy định thành viên Ban Chỉ đạo phòng, chống khủng bố làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban, sử dụng con dấu của cơ quan nơi công tác.

- Điều 2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 5 Nghị định số 07/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quan hệ phối hợp của Ban Chỉ đạo phòng, chống khủng bố các cấp.

- Điều 3. Điều khoản thi hành.

**7. Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2023.

Nghị định 63/2023/NĐ-CP ban hành sẽ thay thế Nghị định số 88/2021/NĐCP ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ quy định về thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, đấu giá, cấp phép, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

Nghị định ban hành nhằm thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về TSVTĐ; hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc quản lý, cấp giấy phép sử dụng TSVTĐ; quản lý, sử dụng tiền cấp quyền sử dụng TSVTĐ; quản lý, đào tạo, cấp chứng chỉ VTĐ viên; sử dụng phương tiện kỹ thuật, nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực TSVTĐ.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 9 Chương 89 Điều quy định các vấn đề sau:

Chương I. Quy định chung

Chương II. Cấp, cấp lại, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng TSVTĐ; đình chỉ một phần quyền sử dụng TSVTĐ

Chương III. Cho thuê, cho mượn thiết bị VTĐ

Chương IV. Sử dụng chung TSVTĐ

Chương V. Chuyển nhượng quyền sử dụng TSVTĐ

Chương VI. Tiền cấp quyền sử dụng TSVTĐ Chương

VII. Chứng chỉ VTĐ viên

Chương VIII. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 135/2021/NĐCP ngày 31/12/2021

Chương IX. Hiệu lực thi hành

Nghị định này quy định chi tiết các nội dung Luật giao cho Chính phủ theo các khoản 4 Điều 16, khoản 5 Điều 18, khoản 5 Điều 18a, điểm b khoản 1 Điều 19, khoản 5 Điều 24, khoản 3 Điều 25, khoản 3 Điều 26, khoản 4 Điều 31 và khoản 2 Điều 32 Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15; đồng thời sửa đổi, bổ sung Nghị định số 135/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ.

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, sử dụng TSVTĐ tại Việt Nam; không áp dụng đối với việc sử dụng TSVTĐ chỉ phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

Các vấn đề quy định cụ thể gồm:

- Các vấn đề cấp (bao gồm cấp phép thông qua đấu giá, thi tuyển, cấp trực tiếp), cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép, thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện (TSVTĐ), cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện (VTĐ), sử dụng chung TSVTĐ, chuyển nhượng quyền sử dụng TSVTĐ và cấp chứng chỉ VTĐ viên được nâng thẩm quyền quy định từ Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông (Bộ TTTT) tại Luật số 42/2009/QH12 thành Chính phủ.

- Các quy định mới Chính phủ được giao hướng dẫn gồm: đình chỉ một phần quyền sử dụng TSVTĐ; cấp trực tiếp giấy phép sử dụng băng tần cho doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh để phát triển kinh tế kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng an ninh, cấp lại giấy phép sử dụng băng tần; tiền cấp quyền sử dụng TSVTĐ; thủ tục công nhận tổ chức đủ điều kiện để cấp chứng chỉ VTĐ viên.

Ngoài ra, khoản 2 Điều 2 Luật số 09/2022/QH15 đã sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 64 của Luật Xử lý vi phạm hành chính để bổ sung lĩnh vực TSVTĐ được sử dụng phương tiện, kỹ thuật nghiệp vụ trong việc phát hiện vi phạm hành chính nên cần thiết sửa đổi, bổ sung Nghị định số 135/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ để hướng dẫn việc quản lý, sử dụng thiết bị, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính về TSVTĐ.

**8. Nghị định số 64/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ bổ sung Nghị định số 87/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23/8/2023. Việc bổ sung nguồn tiền lương theo quy định tại Điều 1 Nghị định này được thực hiện từ ngày 01/01/2023.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

(i) Thực hiện Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ[[1]](#footnote-1), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2020 thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước (gồm: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Tổng công ty Hàng không Việt Nam (VNA) và Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam (VATM)).

(ii) Theo Nghị quyết số 27-NQ/TW thì cải cách chính sách tiền lương đối với doanh nghiệp nhà nước được thực hiện từ năm 2021 cho nên Nghị định số 20/2020/NĐ-CP chỉ quy định áp dụng đến hết năm 2020. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, nếu không kéo dài thời gian thực hiện của Nghị định số 20/2020/NĐ-CP thì các doanh nghiệp đang thí điểm tiền lương sẽ phải quay trở lại thực hiện theo cơ chế tiền lương chung đối với doanh nghiệp nhà nước, dẫn đến những nội dung mới vừa triển khai (như thang lương, bảng lương, quy chế trả lương, đơn giá tiền lương khoán, chuyển xếp lương cho người lao động và người quản lý…) phải bãi bỏ để quay lại áp dụng như trước khi thực hiện thí điểm, gây khó khăn, xáo trộn chính sách tiền lương của doanh nghiệp thực hiện thí điểm. Vì vậy, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 87/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện Nghị định số 20/2020/NĐ-CP, đồng thời sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2020/NĐ-CP theo hướng quy định sàn tiền lương thấp nhất đến 65% mức tiền lương năm 2019 (thời điểm trước dịch Covid-19) để khắc phục bất cập do tác động bởi đại dịch Covid-19. Với quy định trên, đến nay cơ bản ổn định được tiền lương và đời sống của người lao động.

(iii) Đối với VNA, sau khi triển khai Nghị định số 87/2021/NĐ-CP, nhất là thời gian gần đây, hoạt động sản xuất, kinh doanh cơ bản trở lại bình thường khi dịch Covid-19 được kiểm soát thì tiền lương của người lao động đã được nâng lên tiến gần với mức lương thời điểm trước dịch (năm 2019). Riêng đối với phi công Việt Nam, trước khi thực hiện thí điểm tiền lương theo Nghị định số 20/2020/NĐ-CP thì tiền lương của phi công Việt Nam đã rất bất cập, thấp hơn nhiều so với phi công nước ngoài cùng làm việc cho VNA. Khi thực hiện thí điểm tiền lương theo quy định tại Nghị định số 20/2020/NĐ-CP, Chính phủ cho phép bổ sung phần chênh lệch giữa tiền lương của phi công Việt Nam và phi công nước ngoài để tính đơn giá tiền lương với điều kiện lợi nhuận kế hoạch năm 2020 không thấp hơn lợi nhuận thực hiện bình quân giai đoạn 2018-2019. Tuy nhiên, do bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, VNA chưa được tính bù chênh lệch tiền lương của phi công Việt Nam so với phi công nước ngoài vào đơn giá khoán vì VNA không đảm bảo về điều kiện lợi nhuận. Hiện nay, tình trạng tiền lương của phi công Việt Nam rất bất cập so với tiền lương của phi công nước ngoài cùng làm việc cho VNA. Theo báo cáo của VNA tại báo cáo số 497/BC-TCTHK-TCNL ngày 21 tháng 4 năm 2023, số 770/TCTHK-TCNL ngày 09 tháng 6 năm 2023 và của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại Tờ trình số 53/TTr-UBQLV ngày 17 tháng 02 năm 2023 thì quỹ tiền lương hiện nay của VNA không đủ bù đắp tiền lương phi công Việt Nam, VNA đang phải đối mặt với tình trạng “chảy máu nguồn lao động phi công Việt Nam”, trong khi lực lượng phi công có vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng đối với các hãng hàng không nói chung và VNA nói riêng, phi công là lực lượng lao động có chuyên môn sâu về hàng không, được rèn luyện và đào tạo đặc biệt để điều khiển máy bay và đảm bảo an toàn bay; thời gian đào tạo và tích lũy kinh nghiệm khai thác dài, chi phí đào tạo lớn, khó thay thế trong thời gian ngắn hạn; nguồn cung trên thị trường hạn chế nên rất khó tuyển dụng. Trước thực trạng về tiền lương trên và trong điều kiện các hãng hàng không cạnh tranh gay gắt, thu hút lao động phi công, nhất là sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát, thị trường hàng không phục hồi, nhiều phi công Việt Nam đã rời bỏ VNA chuyển sang các hãng khác. Để bù đắp số lượng phi công Việt Nam thiếu hụt, VNA có thể phải thuê thêm phi công nước ngoài, nhưng việc sử dụng phi công nước ngoài VNA sẽ không chủ động được về nguồn nhân lực và phải trả chi phí rất cao (gồm tiền lương, tiền thuê nhà, tiền bảo hiểm, tiền phí quản lý,...) luôn gấp 2 lần phi công Việt Nam, chi phí phụ trội khoảng 2,5 tỷ đồng/người/năm.

Từ thực tế trên và báo cáo của VNA, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp cho thấy cần thiết xây dựng cơ chế để tính thêm tiền lương trả cho phi công Việt Nam để giữ chân, tiến tới thu hút đội ngũ lao động này góp phần ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của VNA thông qua việc xây dựng Nghị định bổ sung Nghị định số 87/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2020/NĐ-CP. Trên cơ sở đó, tại văn bản số 1224/VPCP-KTTH ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái đã giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng dự thảo Nghị định nêu trên trình Chính phủ theo trình tự, thủ tục rút gọn.

- Mục đích ban hành: Việc xây dựng Nghị định để bổ sung Nghị định số 87/2021/NĐ-CP của Chính phủ nhằm cho phép VNA được tính thêm nguồn tiền lương trả cho phi công Việt Nam để giữ chân, tiến tới thu hút đội ngũ phi công Việt Nam, góp phần ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh của VNA.

**c) Nội dung chủ yếu:** Dự thảo Nghị định gồm 3 Điều, bổ sung quy định cho phép VNA được tính thêm nguồn tiền lương trả cho người lái máy bay là người Việt Nam (cách gọi khác là phi công Việt Nam), cụ thể:

- Về nội dung quy định, hằng năm sau khi xác định quỹ tiền lương theo quy định chung[[2]](#footnote-2) và trả lương cho người lái máy bay là người Việt Nam làm việc theo hợp đồng lao động cho VNA mà mức tiền lương của người lái máy bay là người Việt Nam thấp hơn mức tiền lương của người lái máy bay là người nước ngoài cùng làm việc cho VNA thì được xác định nguồn tiền lương bổ sung để trả thêm cho người lái máy bay là người Việt Nam theo quy định sau:

+ Nguồn tiền lương bổ sung tối đa hằng năm được căn cứ vào mức độ chênh lệch giữa mức tiền lương trước khi được bổ sung của người lái máy bay là người Việt Nam và mức tiền lương (gồm lương cơ bản, lương theo giờ bay và lương theo giờ giảng dạy) của người lái máy bay là người nước ngoài, tính bình quân tương ứng theo nhóm chức danh trong cùng đội bay và thời gian làm việc thực tế của người lái máy bay.

+ Mức tiền lương trước khi được bổ sung của người lái máy bay là người Việt Nam là mức tiền lương được hưởng từ quỹ tiền lương thực hiện hằng năm, theo quy chế trả lương của VNA. Việc phân bổ quỹ tiền lương thực hiện hằng năm để trả lương cho người lái máy bay là người Việt Nam được lấy theo tỷ lệ (%) giữa phần tiền lương thực tế năm 2022 trả cho người lái máy bay là người Việt Nam so với quỹ tiền lương thực hiện của năm 2022.

+ Việc xác định nguồn tiền lương bổ sung phải phù hợp với khả năng đáp ứng tài chính của VNA, bảo đảm VNA hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch do Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp giao hằng năm (nếu VNA lỗ thì phải giảm lỗ so với thực hiện của năm trước liền kề).

+ Nguồn tiền lương bổ sung được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh của VNA theo quy định của pháp luật và được sử dụng để trả cho người lái máy bay là người Việt Nam đang làm việc theo hợp đồng lao động cho VNA tại thời điểm trả thêm tiền lương, không chi trả cho các đối tượng khác hoặc sử dụng vào mục đích khác. Việc trả thêm tiền lương cho người lái máy bay là người Việt Nam được căn cứ vào chức danh và thời gian làm việc thực tế của người lái máy bay theo quy chế của VNA.

- Về tổ chức thực hiện, quy định trách nhiệm của người đại diện vốn nhà nước tại VNA, của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong việc chỉ đạo và giao nhiệm vụ cho người đại diện vốn nhà nước tại VNA theo đúng cơ chế quản lý đối với công ty cổ phần có vốn góp chi phối của nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp (như chỉ đạo người đại diện vốn xây dựng phương án bổ sung nguồn tiền lương cho người lái máy bay là người Việt Nam báo cáo xin ý kiến Ủy ban, biểu quyết trong Hội đồng quản trị/Đại hội đồng cổ đông của VNA, chỉ đạo VNA ban hành quy chế trả thêm tiền lương từ nguồn tiền lương bổ sung cho người lái máy bay là người Việt Nam và báo cáo kết quả thực hiện để theo dõi, giám sát).

**9. Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 8 năm 2023.

- Nghị định thay thế Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp (Nghị định số 103/2006/NĐ-CP), thay thế các quy định về bảo vệ quyền trong lĩnh vực quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ tại Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp và Điều 1 của Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

- Quy định chuyển tiếp (Điều 123 của Nghị định):

+ Việc xử lý đơn đăng ký sáng chế mật được nộp trước ngày Nghị định có hiệu lực mà chưa có quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 48 đến Điều 52 của Nghị định.

+ Việc xử lý đơn La Hay có chỉ định Việt Nam và được Văn phòng quốc tế công bố trước ngày Nghị định có hiệu lực nhưng chưa có quyết định chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận bảo hộ được thực hiện theo quy định của Nghị định và quy định của Thỏa ước La Hay.

+ Việc xử lý đơn La Hay có nguồn gốc Việt Nam nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trước ngày Nghị định có hiệu lực nhưng chưa được gửi cho Văn phòng quốc tế được thực hiện theo quy định của Nghị định và quy định của Thỏa ước La Hay.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị*

+ Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã đề ra một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp là "hoàn thiện thể chế về SHTT theo hướng khuyến khích sáng tạo, bảo đảm tính minh bạch và độ tin cậy cao; quyền SHTT được bảo vệ và thực thi hiệu quả".

+ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng đã xác định rõ “hoàn thiện pháp luật về SHTT, bảo hộ và khai thác hiệu quả, hợp lý các tài sản trí tuệ do Việt Nam tạo ra; khuyến khích thương mại hóa và chuyển giao quyền SHTT, đặc biệt là đối với các sáng chế tại Việt Nam trên cơ sở tuân thủ pháp luật trong nước và bảo đảm lợi ích an ninh quốc gia”.

+ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ là phải “hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là pháp luật về bảo hộ SHTT”. Ngoài ra, việc “tăng cường công tác bảo hộ và thực thi quyền SHTT” cũng được đặt ra trong nhiệm vụ chung về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nằm trong Chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030.

+ Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 03/10/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 cũng xác định nhiệm vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ phải "hoàn thiện chính sách tăng cường bảo hộ và thực thi quyền SHTT".

+ Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 25/4/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới cũng xác định một trong các công việc mà Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì và phối hợp triển khai thực hiện là "Rà soát bổ sung và hoàn thiện các văn bản pháp luật để bảo đảm sự tương thích giữa quy định của pháp luật hiện hành của Việt Nam với các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, đặc biệt về SHTT”.

*Cơ sở pháp lý*

+ Ngày 16/6/2022, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT (Luật số 07/2022/QH15) đã được thông qua tại Kỳ họp thứ ba Quốc hội khóa XV và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2023 trong đó có một số điều quy định giao cho Chính phủ quy định chi tiết.

+ Ngày 01/8/2022, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 917/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội Khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ ba.

- Mục đích ban hành: Việc ban hành Nghị định nhằm quy định chi tiết các nội dung được giao và biện pháp thi hành Luật SHTT; kế thừa quy định của các văn bản hiện hành và khắc phục những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện; hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về SHTT đồng bộ với các văn bản pháp luật khác có liên quan; kịp thời hướng dẫn các quy định để tương thích với các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 125 Điều, được chia làm 05 phần.

Phạm vi điều chỉnh của Nghị định:

Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ về:

- Việc xác lập, chủ thể, nội dung, giới hạn quyền sở hữu công nghiệp, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, đại diện sở hữu công nghiệp và các biện pháp thúc đẩy hoạt động sở hữu công nghiệp.

- Việc xác định hành vi xâm phạm, tính chất và mức độ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, xác định thiệt hại, yêu cầu và giải quyết yêu cầu xử lý xâm phạm, xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Đối tượng áp dụng của Nghị định:

- Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài đáp ứng các điều kiện hưởng sự bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ hoặc có hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ.

- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Các quy định chính của Nghị định:

*(i) Quy định chi tiết các điều khoản giao Chính phủ quy định chi tiết tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT năm 2022 (Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022)*

- Về quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (các khoản 25, 52, 54 Điều 1 Luật số 07/2022/QH15): Nội dung này được quy định chi tiết tại các Điều từ 43 đến 47 của Chương III, Phần thứ ba Nghị định với các vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong việc đăng ký, sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

- Về kiểm soát an ninh sáng chế trước khi nộp đơn đăng ký sáng chế ra nước ngoài (khoản 27 Điều 1 Luật số 07/2022/QH15): Nội dung này được quy định chi tiết tại Điều 14, Mục 1, Chương I, Phần thứ ba Nghị định với các vấn đề liên quan đến quy trình kiểm soát an ninh đối với đơn đăng ký sáng chế trong các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến an ninh, quốc phòng và sự phối hợp giữa các bộ, ngành có liên quan.

- Về các vấn đề liên quan đến sáng chế mật (khoản 36 Điều 1 Luật số 07/2022/QH15): Nội dung này được quy định chi tiết tại các Điều từ 48 đến 52 của Chương IV, Phần thứ ba Nghị định với các vấn đề liên quan đến việc xác định đơn đăng ký sáng chế mật, các thủ tục liên quan đến xử lý đơn đăng ký sáng chế mật, văn bằng bảo hộ sáng chế mật, đăng ký sáng chế mật ở nước ngoài và quản lý việc sử dụng sáng chế mật.

- Về thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý (khoản 45.b Điều 1 Luật số 07/2022/QH15): Nội dung này được quy định chi tiết tại Điều 38 của Chương II, Phần thứ ba Nghị định với các vấn đề làm rõ hơn quy định về tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý, của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý; hướng dẫn các nội dung chính của Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý.

- Về đền bù cho chủ sở hữu sáng chế trong trường hợp thủ tục cấp phép lưu hành dược phẩm bị chậm (khoản 51 Điều 1 Luật số 07/2022/QH15): Nội dung này được quy định chi tiết tại Điều 42 của Chương II, Phần thứ ba Nghị định với vấn đề về quy trình, thủ tục yêu cầu đền bù trong trường hợp thủ tục cấp phép lưu hành dược phẩm bị chậm.

- Về biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực SHTT (khoản 79 Điều 1 Luật số 07/2022/QH15): Nội dung này được quy định chi tiết tại Điều 96 và Điều 97 của Chương III, Phần thứ tư Nghị định với các vấn đề liên quan đến phân phối không nhằm mục đích thương mại, tiêu chí đối với hàng hóa được phân phối không nhằm mục đích thương mại.

- Thẩm quyền chủ động kiểm soát của hải quan (khoản 80.b Điều 1 Luật số 07/2022/QH15): Nội dung này được quy định chi tiết tại Điều 103 của Chương IV, Phần thứ tư của Nghị định với các vấn đề nhằm làm rõ thẩm quyền, trình tự, thủ tục chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan của cơ quan hải quan.

*(ii) Các quy định kế thừa từ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP và Nghị định số 105/2006/NĐ-CP vẫn còn giá trị áp dụng*

Một số quy định của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP và Nghị định số 105/2006/NĐ-CP hiện hành vẫn còn giá trị áp dụng, tuy nhiên, cũng đã được sửa đổi một số nội dung cho phù hợp với nhu cầu của thực tiễn và quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT năm 2022, cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định về đơn đủ điều kiện lấy làm cơ sở để hưởng quyền ưu tiên theo quy định của Công ước Paris về quyền sở hữu công nghiệp;

- Sửa đổi quy định liên quan đến việc thanh toán tiền thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí cho phù hợp với khoản 55 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT năm 2022;

- Sửa đổi, bổ sung quy định về sử dụng nhãn hiệu, trách nhiệm quản lý nhà nước đối với dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý; về đào tạo pháp luật về SHCN; xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, v.v. để giải quyết các bất cập trong thực tiễn thi hành.

*(iii) Các quy định liên quan đến thủ tục hành chính trong xác lập quyền sở hữu công nghiệp, đại diện sở hữu công nghiệp, giám định quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng*

- Các quy định về xử lý đơn quốc tế về sáng chế, đơn quốc tế về kiểu dáng công nghiệp và đơn quốc tế về nhãn hiệu được thể hiện tại các mục 2, 3, 4 của Chương I Phần thứ ba Nghị định.

- Các quy định liên quan đến thủ tục sửa đổi, bổ sung đơn, ghi nhận thay đổi chủ đơn; sửa đổi, thay đổi chủ văn bằng, thu hẹp phạm vi bảo hộ; chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ v.v. được thể hiện tại Mục 5 của Chương I Phần thứ ba Nghị định.

- Các quy định liên quan đến chuyển giao quyền SHCN (đăng ký, sửa đổi, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn, chuyển giao theo quyết định bắt buộc v.v.) được thể hiện tại Chương V Phần thứ ba Nghị định.

- Các quy định liên quan đến đại diện sở hữu công nghiệp, giám định SHCN và giám định quyền đối với giống cây trồng được thể hiện tại Chương VI Phần thứ ba và Chương V Phần thứ tư của Nghị định.

Các quy định này chủ yếu được đưa lên từ Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN; Thông tư số 01/2008/TT-BKHCN; Thông tư số 16/2013/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2021/TT-BNNPTNT) và đã được áp dụng ổn định từ nhiều năm nay. Tuy nhiên, các quy định về thủ tục hành chính này cũng đã được rà soát theo hướng đơn giản hoá để tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện, ví dụ như: giảm số lượng tờ khai, tài liệu kèm theo; thực hiện cấp văn bằng bảo hộ dưới dạng điện tử; quy định cụ thể về cách tính các thời hạn nhằm minh bạch hoá thủ tục hành chính v.v.

**10. Nghị định số 66/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 8 năm 2023. Về điều khoản chuyển tiếp quy định đối với đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đã được Bộ Nội vụ thẩm định và trình Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:** Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Văn bản số 2007/TB-TTKQH ngày 17/02/2023 của Tổng Thư ký Quốc hội và của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang tại Văn bản số 2146/VPCP-NC ngày 31/3/2023 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Nội vụ xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính theo trình tự, thủ tục rút gọn để khắc phục những bất cập, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Nghị định số 54/2018/NĐ-CP nhằm quy định rõ đối tượng cử tri được lấy ý kiến về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính và làm rõ hơn một số quy định để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, phù hợp với thực tiễn, nâng cao ý thức trách nhiệm và tạo điều kiện tối đa để công dân thực hiện quyền làm chủ.

**c) Nội dung chủ yếu:**

Nghị định số 66/2023/NĐ-CP ngày 24/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2018/NĐ-CP gồm 04 điều, không làm phát sinh các vấn đề về giới và không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính mới. Trong đó, Điều 1 quy định về nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 54/2018/NĐ-CP, Điều 2 quy định chuyển tiếp, Điều 3 và Điều 4 quy định hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện, cụ thể như sau:

- Điều 1 gồm 03 khoản, trong đó bãi bỏ 01 điều, sửa đổi, bổ sung 02 điều của Nghị định số 54/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

+ Khoản 1: Bãi bỏ Điều 2 Nghị định số 54/2018/NĐ-CP về giải thích từ ngữ “cử tri”. Theo đó, các quy định liên quan đến độ tuổi, quốc tịch, năng lực hành vi dân sự của cử tri đang quy định tại Điều 2 này sẽ được bãi bỏ để thực hiện theo quy định của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Riêng đối với phạm vi cử tri được lấy ý kiến liên quan đến nơi cư trú thì được sửa đổi, bổ sung và chuyển sang nội dung quy định tại Điều 4 Nghị định số 54/2018/NĐ-CP về nguyên tắc lập danh sách cử tri.

+ Khoản 2: Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị định số 54/2018/NĐ-CP với các nội dung sau:

* + - * Bổ sung phạm vi cử tri được lấy ý kiến bao gồm cả những người đăng ký tạm trú từ 06 tháng trở lên để bảo đảm đối tượng được lấy ý kiến là những cử tri có đủ thời gian sinh sống lâu dài (từ 06 tháng trở lên) cũng chịu tác động, ảnh hưởng trực tiếp của việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính và phù hợp với quy định mới của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, Luật Cư trú, Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP nêu trên. Tuy nhiên, việc bổ sung phạm vi cử tri này có thể dẫn đến trường hợp cử tri được lấy ý kiến 02 lần đối với cùng 01 đề án thành lập, giải thể, nhập, điều chỉnh địa giới của 01 đơn vị hành chính. Vì vậy, để tránh trùng lặp và ảnh hưởng đến tính chính xác của kết quả lấy ý kiến cử tri, dự thảo Nghị định quy định: “Trường hợp cấp có thẩm quyền tổ chức lấy ý kiến việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đối với cùng 01 đơn vị hành chính ở cả nơi cử tri đăng ký thường trú và đăng ký tạm trú từ 6 tháng trở lên thì cử tri chỉ được ghi tên vào danh sách cử tri ở nơi mình đăng ký thường trú”.
* Bổ sung quy định những trường hợp không được ghi tên vào danh sách cử tri, gồm: Người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người bị kết án tử hình đang trong thời gian chờ thi hành án, người đang chấp hành hình phạt tù mà không được hưởng án treo, người mất năng lực hành vi dân sự để phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.
* Sửa đổi các cụm từ: (1) “thay đổi nơi cư trú đến đơn vị hành chính khác” thành “xóa đăng ký thường trú hoặc xóa đăng ký tạm trú tại đơn vị hành chính cấp xã chịu ảnh hưởng trực tiếp của việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính” và (2) “tước quyền công dân” thành “tước quyền bầu cử” để phù hợp với phạm vi cử tri đã được sửa đổi, bổ sung, bảo đảm đồng bộ với quy định tại Điều 24 và Điều 29 Luật Cư trú và khoản 5 Điều 30 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Theo đó, dự thảo Nghị định quy định các trường hợp xóa tên cử tri ra khỏi danh sách cử tri gồm: (1) Cử tri bị xóa đăng ký thường trú hoặc xóa đăng ký tạm trú tại đơn vị hành chính cấp xã chịu ảnh hưởng trực tiếp của việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính sau khi danh sách đã được niêm yết; (2) cử tri đã có tên trong danh sách mà đến thời điểm phát phiếu lấy ý kiến bị Tòa án tước quyền bầu cử, phải chấp hành hình phạt tù hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

+ Khoản 3: Bổ sung khoản 3 Điều 11 Nghị định số 54/2018/NĐ-CP theo hướng quy định đối với đơn vị hành chính cấp xã không tổ chức Hội đồng nhân dân thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp và lập báo cáo kết quả lấy ý kiến cử tri trên địa bàn gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện, các nội dung còn lại thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

- Điều 2 quy định về điều khoản chuyển tiếp để bảo đảm quá trình lấy ý kiến cử tri được thực hiện không bị gián đoạn và không phải thực hiện lại các trình tự, thủ tục xây dựng Đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính.

- Điều 3 và Điều 4 quy định về hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện.

**11. Quyết định số 19/2023/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 61/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thi hành án dân sự trực thuộc Bộ Tư pháp**

**a) Hiệu lực thi hành:** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2023.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

*Cơ sở chính trị, pháp lý*

Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, nâng cao chất lượng và hoạt động hiệu lực, hiệu quảđã đề ra mục tiêu đến năm 2021 là “*cơ bản hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn một số tổ chức và các đầu mối bên trong của từng tổ chức theo hướng giảm đầu mối, giảm tối đa cấp trung gian, giảm cấp phó. Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện một số quy định liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị để kịp thời khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo chức năng,**nhiệm vụ, lĩnh vực quản lý*”; *“đẩy mạnh thực hiện việc sắp xếp theo Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí đến năm 2025 đã được Bộ Chính trị khoá XI thông qua”*. Thực hiện Nghị quyết nêu trên, Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị quyết, văn bản để triển khai thực hiện.

Ngày 28/8/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 101/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong đó quy định cụ thể tiêu chí thành lập, số lượng cấp phó của Vụ thuộc Tổng cục, Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ, phòng thuộc Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ và Chi cục thuộc Cục thuộc Tổng cục.

Ngày 03/4/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 362/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025. Trong đó có nội dung: Tổng cục và tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ có 01 cơ quan tạp chí.

Ngày 16/8/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1030/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Tư pháp đến năm 2021, định hướng đến năm 2030, trong đó đã yêu cầu giải thể Trung tâm Thống kê, Quản lý dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin trực thuộc Tổng cục THADS (sau đây gọi là Trung tâm) theo Nghị quyết số 19-NQ/TW.

Ngày 29/11/2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 98/2022/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp, trong đó giao Bộ Tư pháp giúp Chính phủ: “*theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc chấp hành pháp luật tố tụng hành chính”*.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý nêu trên, việc nghiên cứu, xây dựng dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 61/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục THADS trực thuộc Bộ Tư pháp là cần thiết.

*Cơ sở thực tiễn*

Tổng cục THADS là cơ quan trực thuộc Bộ Tư pháp, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý nhà nước về công tác THADS và thi hành án hành chính (THAHC) trong phạm vi cả nước; thực hiện quản lý chuyên ngành về THADS và THAHC theo quy định tại Luật THADS, và các văn bản hướng dẫn thi hành, Quyết định số 61/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định khác của pháp luật. Quá trình thực hiện cho thấy, hệ thống pháp luật về THADS đã được xây dựng tương đối hoàn thiện và đầy đủ. Hệ thống tổ chức THADS được tổ chức theo nguyên tắc tập trung, thống nhất theo ngành dọc; có sự phối hợp song trùng trong lãnh đạo, chỉ đạo với cấp ủy, chính quyền địa phương. Trình tự, thủ tục thi hành án từng bước hoàn thiện theo yêu cầu cải cách hành chính, cải cách tư pháp nhằm góp phần tạo chuyển biến cơ bản trong công tác THADS. Kết quả THADS liên tục được nâng cao; hiệu quả hoạt động thi hành án, kỷ cương pháp luật về THADS, THAHC được tăng cường. Kết quả THADS từ năm 1993 đến nay liên tục tăng, số lượng việc THA xong năm 2021 tăng gấp hơn 10 lần so với thời điểm tiếp nhận công tác này năm 1993. Đặc biệt, lượng tiền thi hành xong tăng rất cao, gấp trên 500 lần[[3]](#footnote-3). Công tác THAHC cơ bản đã nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền từ Trung ương đến các địa phương, qua đó, đưa công tác THAHC ngày càng đạt được kết quả tích cực, số lượng các bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính mà người phải thi hành án là Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân được thi hành xong tăng cao[[4]](#footnote-4).

Về một số hạn chế về tổ chức bộ máy của Tổng cục THADS:

(i) Trung tâm Thống kê, Quản lý dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin được thành lập từ năm 2009 là đơn vị hành chính trực thuộc Tổng cục THADS. Đến năm 2015, đơn vị này được xác định lại là đơn vị sự nghiệp công lập. Tuy nhiên từ khi được thành lập cho đến nay, Trung tâm vẫn chưa thể đi vào hoạt động theo đúng mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, do phần lớn chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm mang tính chất quản lý nhà nước, không phải là hoạt động sự nghiệp, nên việc tiếp tục duy trì mô hình đơn vị này là không phù hợp, cần phải chuyển chức năng nhiệm vụ về quản lý hành chính trong THADS, THAHC cho một đơn vị hành chính của Tổng cục THADS thực hiện. Một số nhiệm vụ liên quan đến sự nghiệp công cần chuyển đổi cho đơn vị khác phù hợp. Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 16/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Tư pháp đến năm 2021, định hướng đến năm 2030 xác định cần giải thể đơn vị này (có Đề án giải thể Trung tâm kèm theo).

(ii) THADS, THAHC là hoạt động thực thi phán quyết của Tòa án liên quan đến các vấn đề về tài sản và nhân thân, trong các bản án hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính, hôn nhân và gia đình... là giai đoạn cuối cùng của hoạt động tố tụng tư pháp. Hoạt động THADS, THAHC đem lại quyền và lợi ích hợp pháp cho tổ chức, cá nhân, góp phần khai thông nguồn vốn, hỗ trợ hoạt động đầu tư, kinh doanh nhưng rất khó khăn, phức tạp, luôn chịu sự tác động của các bên, sự chống đối của người phải thi hành án. Trong khi đó dư luận xã hội đến nay vẫn chưa thật sự hiểu đầy đủ, đúng đắn, khách quan, toàn diện, kịp thời về các hoạt động THADS và THAHC. Hệ thống THADS chưa có công cụ phản ánh và hướng dẫn dư luận xã hội; phê phán đấu tranh các hành vi vi phạm pháp luật và các hiện tượng tiêu cực trong thực thi pháp luật THADS; đấu tranh với thông tin không chính thống, tin giả, thậm chí trái chiều, bất lợi tới công tác quản lý Nhà nước nói chung, công tác THADS, THAHC nói riêng. Bên cạnh đó, đặc thù công tác, công chức THADS phải thường xuyên tiếp xúc với doanh nghiệp và người dân, với quyền, lợi ích về tài sản, do đó khó tránh khỏi những vấn đề xung đột trong quá trình áp dụng quy định chính sách pháp luật cũng như những vấn đề nhạy cảm. Thực tế đó khiến cho dư luận xã hội luôn dành sự quan tâm, quan sát về hoạt động của công chức THADS. Do đó, càng cần chủ động thông tin, huy động sự tham gia của người dân, doanh nghiệp về hoạt động nghiệp vụ THADS, THAHC.

THADS và THAHC là hai lĩnh vực pháp luật vừa có tính chuyên môn, chuyên ngành rất cao, vừa có mối liên hệ đan xen mật thiết với rất nhiều lĩnh vực pháp luật thuộc các chuyên ngành khác như dân sự, thương mại, trọng tài, phá sản, tố tụng dân sự, tố tụng hình sự, đất đai, hôn nhân gia đình... nên cần có diễn đàn để trao đổi, làm rõ vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành. Đặc biệt, đây là kênh thông tin, phổ biến chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Ban cán sự đảng, Lãnh đạo Bộ Tư pháp, Lãnh đạo Tổng cục THADS.

Số lượng cơ quan trong hệ thống tổ chức THADS rất lớn[[5]](#footnote-5) với số lượng công chức, viên chức, người lao động trên 11.000 người nên nhu cầu nghiên cứu, trao đổi về chuyên môn, nghiệp vụ là rất cao. Bên cạnh đó, xuất phát từ yếu tố lịch sử khi tiếp nhận từ các cơ quan tòa án, chất lượng công chức THADS chưa thực sự đồng đều, còn thiếu về số lượng và năng lực, trình độ còn hạn chế[[6]](#footnote-6) nên việc tiếp cận thông tin, lý luận, thực tiễn để tự nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; nghiên cứu kinh nghiệm nước ngoài, đối chiếu, so sánh pháp luật giữa Việt Nam và các nước trên thế giới rất quan trọng, góp phần đẩy nhanh việc hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu quả hoạt động, góp phần hội nhập quốc tế trong lĩnh vực pháp luật và tư pháp là rất cần thiết.

Với những yêu cầu trên, Bộ Tư pháp thấy rằng, cần phải thành lập một cơ quan tạp chí chuyên trách thuộc Tổng cục THADS để thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, cung cấp thông tin, định hướng dư luận, nâng cao hiểu biết, kiến thức về công tác THADS, THAHC[[7]](#footnote-7); đồng thời cũng phù hợp với Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ[[8]](#footnote-8). Kinh nghiệm một số đơn vị Tổng cục có tính chất tương đồng như Tổng cục Hải Quan, Tổng cục Thuế ... đều có tạp chí chuyên ngành.

*Đối với tổ chức bộ máy các cơ quan THADS ở địa phương*

Theo quy định, tổ chức bộ máy cơ quan THADS địa phương gồm có:

(i) Cục THADS tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Cục THADS): Cục THADS là cơ quan THADS trực thuộc Tổng cục THADS, thực hiện chức năng THADS, theo dõi THAHC, có nhiệm vụ giúp Tổng Cục trưởng Tổng cục THADS quản lý một số mặt công tác tổ chức, cán bộ của cơ quan THADS địa phương và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật;

(ii) Chi cục THADS huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Chi cục THADS): Chi cục THADS là cơ quan THADS trực thuộc Cục THADS, thực hiện chức năng THADS, theo dõi THAHC và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Cục THADS cấp tỉnh, Chi cục THADS cấp huyện đã được quy định cụ thể tại Luật THADS, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và Quyết định số 61/2014/QĐ-TTg. Về cơ bản các quy định này là phù hợp nên đã phát huy hiệu quả công tác THADS, THAHC thời gian qua.

Bên cạnh kết quả đạt được, tổ chức bộ máy các cơ quan THADS địa phương còn một số hạn chế:

+ Do số lượng biên chế ít, liên tục bị cắt giảm, khối lượng, tính chất công việc không đồng đều nên cơ cấu tổ chức tại một số cơ quan THADS không còn phù hợp. Một số Cục THADS có số lượng biên chế và Chi cục THADS trực thuộc không nhiều; một số Phòng chuyên môn thuộc Cục có khối lượng công việc ít, biên chế được giao không đáp ứng tiêu chí chung[[9]](#footnote-9). Do đó cần phải sắp xếp lại cơ cấu bên trong của Cục THADS.

+ Tại các Chi cục THADS, việc tổ chức các Chi cục THADS theo đơn vị hành chính cấp huyện như hiện nay là phù hợp với mô hình tổ chức của các cơ quan tố tụng (Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan Điều tra) và phát huy được vai trò chỉ đạo của chính quyền địa phương trong công tác THADS. Tuy nhiên, khối lượng công việc tại mỗi cấp huyện khác nhau, có nhiều Chi cục THADS có khối lượng công việc chênh lệch lớn[[10]](#footnote-10). Nhiều huyện có khối lượng công việc ít trong khi vẫn phải bố trí đầy đủ theo cơ cấu công chức, đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, trụ sở, kho vật chứng gây lãng phí nguồn lực, hiệu quả không cao.

**c) Nội dung chủ yếu:** Quyết định gồm 03 Điều:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 61/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục THADS trực thuộc Bộ Tư pháp;

- Điều 2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp tổ chức giải thể Trung tâm Thống kê, Quản lý dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin; thành lập Tạp chí điện tử THADS trực thuộc Tổng cục THADS theo quy định của pháp luật;

- Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

**12. Quyết định số 20/2023/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thí điểm phân cấp và trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh**

**a) Hiệu lực thi hành:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/8/2023 và hết hiệu lực khi Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực thi hành.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

Tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh quy định: “a) Trên cơ sở đồ án quy hoạch xây dựng khu chức năng, quy hoạch đô thị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc phân cấp cho Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật theo trình tự, thủ tục do Thủ tướng Chính phủ quy định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện;”.

Việc thí điểm về phân cấp thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật (sau đây gọi là điều chỉnh cục bộ quy hoạch) theo trình tự, thủ tục do Thủ tướng Chính phủ quy định tương tự như nội dung đã được quy định tại các Quyết định: số 15/2022/QĐ-TTg này 27/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm phân cấp thẩm quyền phê duyệt, trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị thuộc thành phố Hải Phòng, thành phố Cần Thơ, tỉnh Nghệ An và tỉnh Thanh Hóa; số 20/2022/QĐ-TTg ngày 12/10/2022 quy định về thí điểm phân cấp thẩm quyền phê duyệt, trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị thuộc tỉnh Khánh Hòa; số 07/2023/QĐ-TTg quy định về thí điểm phân cấp thẩm quyền phê duyệt, trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Quy định này sẽ rút ngắn thời gian thực hiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch và góp phần sớm thu hút một số dự án đầu tư phát triển hạ tầng trọng điểm của Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 về ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 5, việc xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh được cho phép thực hiện theo trình tự rút gọn nhưng phải đảm bảo lấy ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản.

- Mục đích ban hành:

+ Tạo điều kiện cho Thành phố Hồ Chí Minh chủ động hơn trong công tác quản lý điều hành, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc và kịp thời triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố. Qua đó huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư từ ngân sách cũng như từ xã hội, người dân, nhà đầu tư và doanh nghiệp cho phát triển, nâng cao quy mô, tốc độ tăng trưởng kinh tế của các địa phương, tạo thêm cơ hội về việc làm và tăng thu nhập, nâng cao mức sống cho người dân.

+ Đơn giản hóa quy trình, thủ tục góp phần rút ngắn thời gian thực hiện và sớm đưa nội dung điều chỉnh quy hoạch vào thực tiễn, khai thác tốt hơn các tiềm năng để phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường, các lợi ích hợp pháp của cộng đồng dân cư, gia tăng hiệu quả đầu tư các dự án (do sớm đưa dự án vào triển khai, hoạt động).

**c) Nội dung chủ yếu:**Bố cục của Quyết định gồm có 08 Điều: (i) Điều 1. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch; (ii) Điều 2. Quy định về trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch; (iii) Điều 3. Quy định về lập hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch; (iv) Điều 4. Quy định việc lấy ý kiến về nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch; (v) Điều 5. Quy định về thẩm định điều chỉnh cục bộ quy hoạch; (vi) Điều 6. Quy định về phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch; (vii) Điều 7. Quy định về cập nhật, công bố nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch; (viii) Điều 8. Điều khoản thi hành

- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về thí điểm phân cấp và trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

- Đối tượng áp dụng: (i) Bộ, ngành, cơ quan trung ương; (ii) Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; (iii) Cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (Sở Quy hoạch – Kiến trúc); (iv) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

- Các quy định chính: (1) Quy định về việc phân cấp thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch; (2) Quy định về trình tự, thủ tục, hồ sơ phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch; (3) Quy định việc lấy ý kiến về nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch; (4) Quy định về thẩm quyền, nội dung, thời gian, hồ sơ thẩm định điều chỉnh cục bộ quy hoạch; (5) Quy định về thẩm quyền, nội dung, thời gian phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch; (6) Quy định về việc cập nhật, công bố nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

- Một số nội dung mới

+ Về phạm vi điều chỉnh: Thí điểm phân cấp phê duyệt, trình tự thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ đối với 03 loại quy hoạch chung gồm: điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thành phố, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật trên cơ sở đồ án quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo thẩm quyền theo Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch đô thị.

+ Về trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch: Bổ sung mới quy định thí điểm phân cấp cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng. Bản vẽ, các hồ sơ liên quan đến điều chỉnh cục bộ quy hoạch đã được phê duyệt và hồ sơ quy hoạch đã cập nhật phải được Sở Quy hoạch - Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh đóng dấu xác nhận, làm căn cứ, cơ sở quản lý, triển khai thực hiện. Gửi 01 bộ hồ sơ đầy đủ về Bộ Xây dựng để lưu, theo dõi.

+ Về việc lấy ý kiến về nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch: Quyết định này trích dẫn cụ thể quy định theo Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch đô thị về đối tượng cần lấy ý kiến, hình thức, thời gian lấy ý kiến, trong đó, nêu rõ việc tiếp thu, giải trình các ý kiến tham gia phải thực hiện đầy đủ, làm cơ sở hoàn chỉnh phương án quy hoạch, đảm bảo sự phù hợp, có tính khả thi, hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước và cộng đồng. Văn bản giải trình, tiếp thu ý kiến là một thành phần của hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung.

+ Về việc thẩm định điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung:

* Quy định phân cấp cơ quan thẩm định là Sở Quy hoạch – Kiến trúc, cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị thuộc Ủy ban nhân dân Thành Phố (Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch đô thị quy định cơ quan thẩm định là Bộ Xây dựng);
* Nội dung thẩm định được quy định thực hiện theo Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch đô thị đảm bảo tính pháp lý, tính khả thi; ngoài ra, bổ sung việc thẩm định về sự phù hợp với quy chuẩn hiện hành về quy hoạch xây dựng và các quy chuẩn khác có liên quan;
* Thời gian thẩm định điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung: Quy định thời gian không quá 20 ngày sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định (tại Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch đô thị chưa có quy định về thời gian thẩm định điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, quy hoạch chung đô thị là thành phố trực thuộc Trung ương, chỉ có quy định thời gian thẩm định điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng khu chức năng không quá 25 ngày; đối với thẩm định điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đô thị là thành phố trực thuộc trung ương không quá 30 ngày).

+ Về phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung:

* Phân cấp thí điểm, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung. Trước khi phê duyệt phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng;
* Quy định nội dung ý kiến thống nhất Bộ Xây dựng gồm: căn cứ, điều kiện và nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung và sự phù hợp với quy chuẩn về quy hoach xây dựng, quy chuẩn khác có liên quan. Quy định thời gian Bộ Xây dựng cho ý kiến thống nhất không quá 15 ngày sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định; quá thời hạn cho ý kiến mà Bộ Xây dựng không có ý kiến thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phê duyệt theo thẩm quyền được thí điểm phân cấp;
* Quy định trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Xây dựng về nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch thì Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện theo ý kiến của Bộ Xây dựng;
* Quy định thời gian phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, không kể thời gian lấy ý kiến của Bộ Xây dựng (pháp luật hiện hành không quy định thời gian phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch);
* Quy định Sở Quy hoạch – Kiến trúc (cơ quan thẩm định) đóng dấu xác nhận hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch đã được duyệt và hồ sơ quy hoạch đã cập nhật nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

**13. Quyết định số 21/2023/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quyết định số 26/2018/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ thí điểm thành lập Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã tại thành phố Hà Nội**

**a) Hiệu lực thi hành:** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/8/2023 và thay thế Quyết định số [35/2020/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/quyet-dinh-35-2020-qd-ttg-sua-doi-quyet-dinh-thanh-lap-doi-quan-ly-trat-tu-xay-dung-do-thi-ha-noi-459096.aspx) ngày 09/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quyết định số 26/2018/QĐ-TTg ngày 22/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ thí điểm thành lập Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã tại thành phố Hà Nội.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

Thực hiện Quyết định số 26/2018/QĐ-TTg ngày 22/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm thành lập Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị quận, huyện, thị xã tại thành phố Hà Nội, Quyết định số 35/2020/QĐ-TTg ngày 09/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quyết định số 26/2018/QĐ-TTg ngày 22/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ thí điểm thành lập Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã tại thành phố Hà Nội đến hết ngày 10/8/2023 và tổng kết, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Quyết định trước ngày 01/5/2023, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã tổng kết đánh giá mô hình hoạt động giai đoạn thí điểm và có báo cáo số 116/BC-UBND ngày 14/4/2023 báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 112 /NQ-CP ngày 26/7/2023 về việc kéo dài thời gian thực hiện thí điểm Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã tại thành phố Hà Nội.

**c) Nội dung chủ yếu:** Quyết định có 03 Điều, gồm: Điều 1 quy định về sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quyết định số 26/2018/QĐ-TTg ngày 22/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ thí điểm thành lập thành lập Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã tại thành phố Hà Nội; Điều 2 quy định về hiệu lực thi hành;Điều 3 quy định về trách nhiệm thi hành, cụ thể như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quyết định số 26/2018/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ thí điểm thành lập Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã tại thành phố Hà Nội như sau:

*“Điều 4. Thời gian thực hiện thí điểm*

*1. Tiếp tục kéo dài thời gian thực hiện thí điểm Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã tại thành phố Hà Nội kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2023 cho đến khi có quyết định chính thức của cơ quan có thẩm quyền về mô hình tổ chức quản lý trật tự xây dựng đô thị thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã tại thành phố Hà Nội.*

*2. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội có trách nhiệm đánh giá kết quả thực hiện thí điểm Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã; phối hợp với các Bộ, ngành trong quá trình nghiên cứu, sửa đổi các quy định pháp luật có liên quan”.*

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2023 và thay thế Quyết định số 35/2020/QĐ-TTg ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quyết định số 26/2018/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ thí điểm thành lập Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã tại thành phố Hà Nội.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng: Nội vụ, Tư pháp, Xây dựng, Tổng Thanh tra Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**14. Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù**

**a) Hiệu lực thi hành:** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 10 năm 2023.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị*

Cơ sở chính trị xây dựng Quyết định được nêu trong các văn bản của Đảng, Nhà nước về công tác đảm bảo an ninh - trật tự, thi hành án hình sự (viết tắt là THAHS), về bảo vệ quyền con người, không ai bị bỏ lại phía sau, tạo điều kiện cho người chấp hành xong án phạt tù (viết tắt là NCHXAPT) được tái hoà nhập cộng đồng (viết tắt là THNCĐ), như:

+ Chỉ thị số 53-CT/TW ngày 21/3/2000 của Bộ Chính trị về một số công việc cấp bách của cơ quan tư pháp: “Cùng với việc chấn chỉnh và thực hiện tốt công tác thi hành án, cần thực hiện có hiệu quả biện pháp quản lý, giúp đỡ những phạm nhân được tha tù, nhằm tiếp tục giáo dục họ trở thành những người lương thiện, hòa nhập với cuộc sống cộng đồng, có ích cho gia đình và xã hội, hạn chế tối đa tình trạng tái phạm”.

+ Chỉ thị số 48/CT-TW ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị: “Tăng cường và đổi mới công tác cảm hóa, giáo dục, giúp đỡ những người phạm tội được đặc xá, tha tù, người mắc các tệ nạn xã hội… Quan tâm hỗ trợ những người lầm lỗi đã cải tạo tốt để sớm ổn định cuộc sống, tái hoà nhập cộng đồng”.

+ Chỉ thị số 09-CT/TW ngày 01/12/2011 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới: “Chú trọng chỉ đạo xây dựng và nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến, có hiệu quả theo hướng xã hội hóa ngày càng cao,…chủ động phòng ngừa, phát hiện, tố giác tội phạm, giáo dục, giúp đỡ, cảm hóa người vi phạm pháp luật THNCĐ”.

*Cơ sở pháp lý*

+ Khoản 1 Điều 97 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ.

+ Bộ luật Hình sự quy định: Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sống lương thiện, hòa nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xóa án tích (điểm g, khoản 1, Điều 3).

+ Luật THAHS quy định một trong những nguyên tắc trong THAHS là: Bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình trong hoạt động THAHS, THNCĐ theo quy định của pháp luật (khoản 8 Điều 4) và có Điều 45 quy định về THNCĐ.

+ Luật Đặc xá quy định: Người đặc xá được chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan giúp đỡ để hoà nhập với gia đình và cộng đồng, tạo điều kiện về việc làm, ổn định cuộc sống (điểm b khoản 1 Điều 20 quy định); Bộ Công an chỉ đạo Công an các cấp phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc quản lý, giáo dục và giúp đỡ người được đặc xá trở về địa phương, hòa nhập cộng đồng, ổn định cuộc sống và phòng ngừa tái phạm tội, vi phạm pháp luật (khoản 3 Điều 27).

+ Quyết định số 623/QĐ-TTg ngày 16/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2016 - 2025 và định hướng đến năm 2030, nêu rõ: “Chủ động thực hiện các biện pháp giúp phạm nhân chuẩn bị tái hòa nhập ngay trong quá trình chấp hành án, đồng thời thực hiện có hiệu quả các biện pháp bảo đảm THNCĐ đối với NCHXAPT. Tiếp tục đổi mới công tác giáo dục, dạy nghề, truyền nghề, tạo việc làm cho phạm nhân ...”.

+ Nghị định số 49/2020/NĐ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật THAHS về THNCĐ, trong đó:

* Khoản 2 Điều 11 quy định: “NCHXAPT được vay vốn đào tạo nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về tín dụng đối với học sinh, sinh viên; được vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm, được ưu tiên đăng ký tham gia chính sách việc làm công theo quy định của pháp luật về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm”.
* Khoản 2 Điều 12 quy định: “Nhà nước khuyến khích các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động tư vấn, hỗ trợ các thủ tục pháp lý, đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, giúp đỡ những NCHXAPT THNCĐ; khuyến khích việc tiếp nhận NCHXAPT vào làm việc trong các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh”.
* Điều 13 quy định về trách nhiệm của Bộ Công an: “1. Giúp Chính phủ theo dõi, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo đảm THNCĐ. 2. Phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng, ban hành các chế độ, chính sách quy định cụ thể về các biện pháp bảo đảm THNCĐ”.

+ Khoản 6 Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, quy định: Đối tượng được vay vốn tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội (viết tắt là NHCSXH) bao gồm các đối tượng khác khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

+ Công văn số 960/VPCP-KTTH ngày 17/02/2023 của Văn phòng Chính phủ v/v xây dựng Quyết định về tín dụng cho NCHXAPT, thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái:

(1) Đồng ý với đề nghị của Bộ Công an về chủ trương xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tín dụng đối với NCHXAPT. Giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan sớm soạn thảo Quyết định, trình cấp có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật.

(2) Trong quá trình soạn thảo Quyết định, Bộ Công an nghiên cứu, tiếp thu đầy đủ ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, NHCSXH và cơ quan liên quan để báo cáo rõ khả năng bố trí nguồn vốn, đảm bảo chính sách khả thi, phù hợp với nguồn lực, khả năng huy động của NHCSXH, quy định của pháp luật liên quan và các Nghị quyết của Quốc hội.

*Cơ sở thực tiễn*

*+ Tình hình, kết quả thực hiện các chính sách hiện nay về hỗ trợ đối với NCHXAPT*

Từ năm 2010 đến nay, có khoảng 650.000 NCHXAPT từ các cơ sở giam giữ chấp hành xong bản án hoặc được đặc xá về cư trú tại địa phương (mỗi năm có từ 50.000 - 55.000 người); họ là những đối tượng đặc thù, có những hạn chế từ bản thân (do đã từng có quá khứ lầm lỗi và có thời gian chấp hành án trong các cơ sở giam giữ cách biệt với xã hội), gặp rất nhiều khó khăn khi THNCĐ nên rất cần có sự quan tâm, chung tay giúp đỡ của Nhà nước và cộng đồng xã hội.

Thực hiện nhiệm vụ giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về THAHS, trong đó có công tác THNCĐ, Bộ Công an đã tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định số 49/2020/NĐ-CP ngày 17/4/2020 quy định chi tiết thi hành Luật THAHS về THNCĐ. Theo đó, các Bộ, ngành, UBND các địa phương đã quán triệt, triển khai thực hiện và đã có sự chuyển biến về nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban ngành, đoàn thể xã hội trong công tác THNCĐ, có các biện pháp hỗ trợ, giúp đỡ NCHXAPT được tham gia học nghề, tiếp nhận vào làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế. Tính trong năm 2021, Công an các địa phương quản lý, giáo dục giúp đỡ 152.328 NCHXAPT trong diện cần thực hiện các biện pháp bảo đảm THNCĐ, trong đó có 3.600 người đã được tham gia học nghề (chiếm tỷ lệ 2,36%), 1.411 người được vay vốn từ các nguồn tín dụng của địa phương để tạo việc làm (chiếm tỷ lệ 0,93%), 5.420 người được các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tiếp nhận vào làm việc (chiếm tỷ lệ 3,56%).

*+ Những hạn chế, khó khăn, vướng mắc của các chính sách hiện hành đối với NCHXAPT*

* Đối tượng NCHXAPT là những người có quá khứ lầm lỗi, có hoàn cảnh khó khăn, hạn chế về trình độ văn hóa, không có nghề nghiệp hoặc nếu có nghề thì đa phần là lao động phổ thông giản đơn, không đủ điều kiện được vay vốn tạo việc làm từ các tổ chức tín dụng. Theo điều tra, khảo sát của Công an các địa phương, số NCHXAPT chưa xóa án tích có việc làm tỷ lệ 83,26% nhưng các nghề họ có được chủ yếu là lao động phổ thông, đơn giản, trồng trọt, chăn nuôi (48,91%); số người là công nhân, lao động kỹ thuật có tỷ lệ thấp; thu nhập bình quân hằng tháng dưới 07 triệu/tháng là chủ yếu (chiếm 82,66%), trong đó số có thu nhập dưới 04 triệu đồng/tháng là 38,15%. Kết quả phân tích trên cho thấy, tình trạng việc làm của NCHXAPT là rất khó khăn và thiếu bền vững, họ rất khó có khả năng, điều kiện để tạo lập được cuộc sống ổn định; tâm lý e ngại, lảng tránh tiếp nhận, tạo điều kiện việc làm cho NCHXAPT của các tổ chức kinh tế và dân cư còn phổ biến hoặc do cấp chính quyền cơ sở chưa quan tâm đúng mức nên hiệu quả THNCĐ chưa cao (đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng tái phạm tội). Nhu cầu vay vốn để đào tạo nghề, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh của NCHXAPT là rất lớn (khoảng 35,45%).
* Một số địa phương đã xây dựng mô hình quỹ để hỗ trợ vốn vay tạo việc làm cho NCHXAPT nhưng còn mang tính chất manh mún, tự phát, không ổn định; nhiều NCHXAPT chưa được tiếp cận hoặc khó khăn trong việc tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng hợp pháp, an toàn.
* Các chính sách về đào tạo nghề, hỗ trợ vay vốn tạo việc làm chưa khuyến khích, huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia giúp đỡ NCHXAPT.
* Cộng đồng xã hội còn định kiến, kỳ thị, xa lánh, các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh còn có tâm lý e ngại khi tiếp nhận NCHXAPT vào làm việc.
* Nghị định số 49/2020/NĐ-CP quy định NCHXAPT được vay vốn đào tạo nghề nghiệp và tạo việc làm nhưng việc vay vốn đào tạo nghề nghiệp phải theo đúng quy định của pháp luật về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, tức là NCHXAPT phải là thành viên của hộ gia đình thuộc các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình… Như vậy, thực tế không cần phải quy định tại Nghị định số 49/2020/NĐ-CP thì NCHXAPT nếu thuộc đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình… vẫn được vay vốn từ chương trình tín dụng đối với học sinh, sinh viên để đào tạo nghề. Đối với cho vay để giải quyết việc làm, Nghị định số 49/2020/NĐ-CP chỉ quy định việc vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm, trong khi nguồn vốn cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm rất hạn chế. Từ năm 2016 đến nay, ngân sách nhà nước không cấp bổ sung vốn cho quỹ Quốc gia về việc làm (theo quy định tại khoản 11 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định “Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách”), Quỹ chỉ được bổ sung vốn từ một phần tiền lãi cho vay theo Nghị định số 74/2019/NĐ-CP, Thông tư số 54/2016/TT-BTC (trích 10% tiền lãi cho vay của Quỹ).

+ Hiện nay, chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định riêng chính sách tín dụng cho NCHXAPT để tạo công ăn, việc làm cũng như khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh thu hút, tiếp nhận người lao động là NCHXAPT vào làm việc.

Xuất phát từ những hạn chế nêu trên, Bộ Công an thấy rằng cần phải ban hành một Quyết định riêng, đảm bảo đối tượng NCHXAPT cũng được vay vốn như các đối tượng khác (như người sau cai nghiện ma túy, người điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế và người bán dâm hoàn lương; học sinh, sinh viên...). Bên cạnh đó, Bộ Công an nhận thấy rằng việc ban hành chính sách tín dụng đối với NCHXAPT là thực hiện chính sách nhân văn, nhân đạo của Đảng và Nhà nước nhằm tạo điều kiện giúp đỡ NCHXAPT để THNCĐ, sớm trở thành công dân có ích cho xã hội, hạn chế tái phạm tội để giữ gìn trật tự an toàn xã hội, góp phần phát triển kinh tế - xã hội theo đúng tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

- Mục đích ban hành: Quyết định về tín dụng đối với NCHXAPT hướng tới đối tượng là cá nhân NCHXAPT và cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng người lao động là NCHXAPT, khi được ban hành sẽ hỗ trợ NCHXAPT, cơ sở sản xuất kinh doanh được vay vốn để đào tạo nghề và thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo điều kiện cho NCHXAPT có việc làm, thu nhập cho bản thân và gia đình, hạn chế tái phạm tội, bảo đảm giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

**c) Nội dung chủ yếu:**

*- Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)*

Quyết định này quy định về chính sách tín dụng đối với NCHXAPT và cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng người lao động là NCHXAPT.

*- Đối tượng và điều kiện vay vốn (Điều 3)*

Quyết định quy định đối tượng được vay vốn theo hướng gồm có 02 loại đối tượng là: cá nhân NCHXAPT và cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng lao động là NCHXAPT, có những điều kiện như sau:

+ Đối với đối tượng là NCHXAPT *(đã được cấp giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật THAHS hoặc được cấp giấy chứng nhận đặc xá theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Đặc xá)* phải có các điều kiện sau: Có nhu cầu vay vốn; có tên trong danh sách người chấp hành xong án phạt tù về cư trú tại địa phương, chấp hành tốt các quy định của pháp luật, không tham gia các tệ nạn xã hội, do Công an cấp xã lập và được UBND xã xác nhận theo Mẫu số 01 kèm theo Quyết định. Thời gian kể từ khi chấp hành xong án phạt tù đến thời điểm vay vốn tối đa là 05 năm.

+ Đối với đối tượng là cơ sở sản xuất kinh doanh *(gồm doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh)* có sử dụng NCHXAPT phải có các điều kiện: Được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật; sử dụng tối thiểu 10% tổng số lao động là người chấp hành xong án phạt tù đáp ứng các điều kiện nêu tại điểm a khoản này này và ký hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động; có phương án vay vốn và được UBND cấp xã nơi thực hiện phương án xác nhận theo Mẫu số 02 kèm theo Quyết định.

+ Đối tượng vay vốn là NCHXAPT, cơ sở sản xuất kinh doanh phải đảm bảo không còn dư nợ tại NHCSXH đối với các chương trình tín dụng khác có cùng mục đích sử dụng vốn vay để đào tạo nghề và sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm theo quy định của pháp luật

*- Phương thức cho vay (Điều 4)*

Quyết định quy định phương thức cho vay theo hướng:

*+ Đối với NCHXAPT:* Có 02 phương thức là: (i) Thực hiện phương thức cho vay thông qua hộ gia đình. Đại diện hộ gia đình của người chấp hành xong án phạt tù là người đứng tên vay vốn và giao dịch với NHCSXH. Trường hợp trong hộ gia đình không còn thành viên nào từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc thành viên còn lại không còn sức lao động, không có đủ năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật thì NCHXAPT trực tiếp đứng tên vay vốn tại NHCSXH; (ii) NHCSXH nơi cho vay thực hiện cho vay theo phương thức ủy thác cho các tổ chức chính trị - xã hội.

*+ Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh:* NHCSXH nơi cho vay thực hiện phương thức cho vay trực tiếp.

*- Về mục đích sử dụng vốn vay (Điều 5)*

*+ Đối với vay vốn để đào tạo nghề:* Chi phí cho việc học tập, sinh hoạt của NCHXAPT trong thời gian theo học tại các trường đại học (hoặc tương đương đại học), cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Chi phí này bao gồm: Tiền học phí; chi phí mua sắm sách vở, phương tiện học tập; chi phí ăn, ở, đi lại.

*+ Đối với vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm:* Chi phí để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm gồm chi phí cho việc thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm.

*- Về mức vốn cho vay (Điều 6)*

*+ Đối với vay vốn để đào tạo nghề:* Mức vốn cho vay tối đa là 04 triệu đồng/tháng/NCHXAPT.

*+ Đối với vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm:*

* Người chấp hành xong án phạt tù: Mức vốn cho vay tối đa là 100 triệu đồng/người chấp hành xong án phạt tù;
* Cơ sở sản xuất kinh doanh: Mức vốn cho vay tối đa là 02 tỷ đồng/dự án và không quá 100 triệu đồng/người lao động tại cơ sở sản xuất kinh doanh.

*- Về thời hạn cho vay (Điều 8)*

*+ Trường hợp cho vay vốn để đào tạo nghề:*

* Thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày người chấp hành xong án phạt tù bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi). Thời hạn cho vay bao gồm thời hạn phát tiền vay và thời hạn trả nợ.
* Thời hạn phát tiền vay là khoảng thời gian tính từ ngày NCHXAPT nhận món vay đầu tiên cho đến ngày kết thúc khoá học, kể cả thời gian NCHXAPT được các trường cho phép nghỉ học có thời hạn và được bảo lưu kết quả học tập (nếu có).
* Thời hạn trả nợ: Thời hạn trả nợ được chia thành các kỳ hạn trả nợ do NHCSXH quy định, như sau: Đối với các chương trình đào tạo có thời gian đào tạo không quá một năm, thời hạn trả nợ tối đa bằng 02 lần thời hạn phát tiền vay. Đối với các chương trình đào tạo khác, thời hạn trả nợ tối đa bằng thời hạn phát tiền vay.

*+ Trường hợp cho vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm:* Thời hạn cho vay tối đa 120 tháng. Thời hạn cho vay cụ thể do NHCSXH xem xét, quyết định trên cơ sở căn cứ vào nguồn vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn để thỏa thuận với khách hàng vay vốn.

*- Về lãi suất cho vay (Điều 9)*

Lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định theo từng thời kỳ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

*- Về bảo đảm tiền vay (Điều 10)*

+ NCHXAPT vay vốn đào tạo nghề và vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm không phải thực hiện bảo đảm tiền vay.

+ Cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng lao động là NCHXAPT vay vốn trên 100 triệu đồng phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và NHCSXH về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ vay vốn.

*- Về nguồn vốn cho vay (Điều 11)*

Quyết định quy định theo hướng, gồm có: (i) Nguồn vốn cho vay do Ngân sách địa phương hằng năm bố trí nguồn vốn ủy thác qua NHCSXH để cho vay. (ii) NHCSXH huy động và được cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý theo quy định. (iii) Các nguồn vốn hợp pháp khác.

*- Về tổ chức thực hiện Quyết định (Điều 14)*

Quyết định quy định trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trực tiếp tới thực hiện chính sách, gồm: Khách hàng vay vốn (NCHXAPT, cơ sở sản xuất kinh doanh), Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, NHCSXH, UBND các cấp.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 8 năm 2023, Bộ Tư pháp xin thông báo./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Bộ trưởng (để báo cáo);  - Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);  - Văn phòng Chính phủ (để biết);  - Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);  - Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);  - Cục CNTT Bộ Tư pháp (để đăng tải);  - Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);  - Lưu: VT, VP (TT). | **TL. BỘ TRƯỞNG**  **CHÁNH VĂN PHÒNG**  **Đỗ Xuân Quý** |  |

1. Về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp. [↑](#footnote-ref-1)
2. theo quy định tại Nghị định số 20/2020/NĐ-CP và khoản 3, khoản 4 Điều 2 Nghị định số 87/2021/NĐ-CP của Chính phủ. [↑](#footnote-ref-2)
3. Năm 1994 (năm đầu tiên sau khi bàn giao công tác thi hành án), tổng số vụ việc phải thi hành trên 162 nghìn vụ việc (không bao gồm số việc đã ủy thác) với số tiền phải thu trên 700 tỷ đồng. Các cơ quan THADS đã thi hành xong 94.876 việc, đạt tỉ lệ 59% về việc và đã thu được 223 tỷ 217 triệu đồng, đạt 49% về tiền.

   Năm 2002 (sau 10 năm bàn giao công tác THADS), tổng số vụ việc phải thi hành là 450.971 vụ việc (tăng gấp 3 lần so với năm 1994), tổng số tiền phải thu 12.735 tỷ 538 triệu đồng (tăng gấp hơn 18 lần so với năm 1994). Các cơ quan THADS đã tổ chức thi hành xong 246.945 việc. Số tiền đã thu: 851 tỷ 454 triệu đồng.

   Năm 2012 (sau 20 năm bàn giao công tác THADS), tổng số việc phải thi hành là 642.885 việc (tăng gấp gần 4 lần so với năm 1994, gấp hơn 1,4 lần so với năm 2002), tổng số tiền phải thi hành 43.219 tỷ 633 triệu 63 nghìn đồng (tăng gấp gần 62 lần so với năm 1994, gấp gần 3,4 lần so với năm 2002). Các cơ quan THADS đã thi hành xong 395.284 việc, 88,58%, tăng 15.384 việc (4,05%) so với năm 2011. Đã thi hành xong về tiền hơn 10 ngàn tỷ đồng, đạt tỷ lệ 76,98%, tăng gần 200 tỷ (1,74%) so với năm 2011; vượt 6,97% so với chỉ tiêu giao. [↑](#footnote-ref-3)
4. Năm 2015: 158/180 bản án, quyết định được thi hành xong, đạt tỷ lệ 87,7%; năm 2016: 244/278 bản án, quyết định được thi hành xong, đạt tỷ lệ 88%; năm 2017: 292/342 bản án, quyết định được thi hành xong, đạt tỷ lệ 85% và năm 2018 139/363 bản án, quyết định được thi hành xong, đạt tỷ lệ 38% . [↑](#footnote-ref-4)
5. 08 đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục, 63 Cục, 702 Chi Cục THADS. [↑](#footnote-ref-5)
6. Tính đến tháng 9/2021, toàn Hệ thống THADS có gần 28% công chức được đào tạo chính quy. [↑](#footnote-ref-6)
7. Là diễn đàn nghiên cứu trao đổi, thảo luận nhằm làm sáng tỏ các vấn đề lý luận và thực tiễn về chính sách, pháp luật và nghiệp vụ qua đó kiến nghị xây dựng và thực thi có hiệu quả công tác THADS, hành chính và các vấn đề có liên quan đến công tác quản lý THADS, hành chính trong nước và quốc tế; công bố thông tin trong lĩnh vực quản lý nhà nước về THADS, hành chính theo quy định của pháp luật. [↑](#footnote-ref-7)
8. Trong đó có nôi dung quy hoạch tổng cục và tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ có 01 cơ quan tạp chí. [↑](#footnote-ref-8)
9. 53 Cục THADS chưa đáp ứng tiêu chí biên chế theo quy định (chưa được phân bổ từ 30 biên chế trở lên; 21 Văn phòng Cục, 61 Phòng TCCB, 61 Phòng KT&GQKNTC, 30 Phòng NV&TCTHA có dưới 07 biên chế, chưa đáp ứng tiêu chí về số lượng biên chế. [↑](#footnote-ref-9)
10. Chi cục THADS có số lượng việc phải thi hành nhiều nhất là Chi cục THADS quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh (9.555 việc/năm), không tính các Chi cục THADS huyện đảo thì Chi cục THADS có số lượng việc phải thi hành ít nhất là Chi cục THADS huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam (29 việc/năm). Chi cục THADS có số lượng tiền phải thi hành nhiều nhất là Chi cục THADS Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (3.406 tỷ/năm), không tính các Chi cục THADS huyện đảo thì Chi cục THADS có số lượng tiền phải thi hành ít nhất là Chi cục THADS huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam 56 triệu/năm). [↑](#footnote-ref-10)